BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Đào tạo trình độ cao đẳng Khóa học 2025-2028

(Ban hành kèm theo Quyết định số 485 /QĐ-CĐCT, ngày 13 tháng 06 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương TP Hồ Chí Minh)

- Thời gian hoạt động chương trình đào tạo: 3 năm.
- Thời điểm bắt đầu: dự kiến ngày 05 tháng 09 năm 2025.
- Thời điểm thực tập, bảo vệ chuyên đề, khóa luận: từ tháng 02 đến tháng 06 năm 2028.
- Thời điểm xét tốt nghiệp: dự kiến từ tháng 06 đến tháng 08 năm 2028.

I. NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 16 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**16**	**330**	**121**	**193**	**16**
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	224003 200001	Anh văn 1/ Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
3	229126	Tin học	3	75	15	57	3
4	227006	Cơ học ứng dụng	2	30	20	8	2
5	227063	Vật liệu học	2	45	15	28	2
6	227064	Vẽ kỹ thuật 1	2	45	15	28	2
7	227145	Thực tập nguội	2	60	20	38	2
8	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 22 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**20**	**420**	**151**	**249**	**20**
9	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
10	224004 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
11	227026	Dung sai – Kỹ thuật đo	2	45	15	28	2
12	227137	Nguyên lý – Chi tiết máy	2	30	20	8	2
13	227130	Cơ sở Công nghệ Chế tạo máy	2	30	20	8	2
14	227065	Vẽ kỹ thuật 2	2	45	15	28	2

15	227001	AutoCAD 2D	2	60	20	38	2
16	227172	Thực tập hàn	3	90	30	57	3
17	227129	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp (CK)	1	30	0	29	1
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
18.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
18.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
18.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
18.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
18.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn (1 môn chung)			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
19.1	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
19.2	225129	Kỹ năng soạn thảo trên máy tính	2	45	13	30	2
19.3	227138	Solidworks	2	60	20	38	2
Học kỳ 3: 19 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**19**	**435**	**175**	**241**	**19**
20	227131	Công nghệ Chế tạo máy	2	30	20	8	2
21	227158	Công nghệ CNC	3	75	30	42	3
22	227174	Tin học ứng dụng (Inventor)	3	75	30	42	3
23	224016 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
24	227056	Thực tập phay 1	2	60	20	38	2
25	227060	Thực tập tiện 1	2	60	20	38	2
26	228197	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	3	75	25	47	3
27	227167	An toàn và môi trường công nghiệp (CK0	1	15	12	2	1
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
28.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
28.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
28.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
28.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
28.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 18 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**18**	**465**	**175**	**272**	**18**
29	227067 200004	Anh văn chuyên ngành (Cơ khí)/Tiếng Nhật 4	2	30	20	8	2
30	227009	Công nghệ CAD/CAM	2	60	20	38	2
31	227170	Công nghệ bảo trì thiết bị cơ khí	2	30	20	8	2
32	227124	Thực tập các dụng cụ cầm tay	1	30	10	19	1
33	227014	Công nghệ khí nén – thuỷ lực	2	45	15	28	2
34	227108	Thực tập tiện 2	2	60	20	38	2
35	227107	Thực tập phay 2	2	60	20	38	2
36	227120	Thực tập CNC 1	2	60	20	38	2

37	227173	Thực tập hàn TIG-MAG	3	90	30	57	3
Học kỳ 5: 20 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**20**	**510**	**167**	**323**	**20**
38	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
39	227121	Thực tập CNC 2	2	60	20	38	2
40	227171	Thực tập bảo trì sửa chữa	2	60	20	38	2
41	227164	Thực tập sử dụng robot hàn	2	60	20	38	2
42	227149	Thực tập tiện 3	2	60	20	38	2
43	227147	Thực tập phay 3	2	60	20	38	2
44	227165	Thực tập mài	2	60	20	38	2
45	227023	Đồ án công nghệ cơ khí	1	45	0	44	1
46	*Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 module sau)*		2	30	6	22	2
	222036	Module 1: +Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; +Kỹ năng dự tuyển việc làm; +Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc					
	222037	Module 2: +Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; +Kỹ năng dự tuyển việc làm; +Kỹ năng thuyết trình					
	222038	Module 3: +Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; +Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; +Kỹ năng thuyết trình					
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
47	227150	Thực tập tốt nghiệp (Cơ khí)	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn							
	Tự chọn 1		***5***	***225***	***0***	***220***	***5***
48.1	227087	Đồ án tốt nghiệp (Cơ khí)	**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
	Tự chọn 2		***5***	***120***	***40***	***75***	***5***
48.2	227160	Chuyên đề công nghệ cơ khí	3	75	25	47	3
48.3	227069	Công nghệ khí nén thủy lực nâng cao	2	45	15	28	2
	Tự chọn 3		***5***	***135***	***45***	***85***	***5***
48.4	227168	CAD/CAM/CNC1	3	75	25	47	3
48.5	227169	CAD/CAM/CNC2	2	60	20	38	2

II. NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học. học phần		Thời gian (giờ)	
					Trong đó

			Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	BT/TH	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 17 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**17**	**330**	**138**	**175**	**17**
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	224003/ 200001	Anh văn 1/ Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
3	229126	Tin học	3	75	15	57	3
4	227145	Thực tập nguội	2	60	20	38	2
5	227064	Vẽ kỹ thuật 1	2	45	15	28	2
6	227137	Nguyên lý – Chi tiết máy	2	30	20	8	2
7	227167	An toàn và môi trường công nghiệp (CK)	1	15	12	2	1
8	227006	Cơ học ứng dụng	2	30	20	8	2
9	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**16**	**375**	**133**	**226**	**16**
10	224004/ 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
11	227026	Dung sai – Kỹ thuật đo	2	45	15	28	2
12	227063	Vật liệu học	2	45	15	28	2
13	227065	Vẽ kỹ thuật 2	2	45	15	28	2
14	227001	AutoCAD 2D	2	60	20	38	2
15	227060	Thực tập tiện 1	2	60	20	38	2
16	227158	Công nghệ CNC	3	75	30	42	3
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
17.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
17.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
17.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
17.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
17.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn (môn chung)			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
18.1	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
18.2	225129	Kỹ năng soạn thảo trên máy tính	2	45	13	30	2
18.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
Học kỳ 3: 21 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**21**	**555**	**183**	**351**	**21**
19	227124	Thực tập các dụng cụ cầm tay	1	30	10	19	1
20	227056	Thực tập phay 1	2	60	20	38	2

21	227129	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp (CK)	1	30	10	19	1
22	224016/ 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
23	227127	Thực tập hàn	2	60	20	38	2
24	227120	Thực tập CNC 1	2	60	20	38	2
25	227014	Công nghệ khí nén – thuỷ lực	2	45	15	28	2
26	227174	Tin học ứng dụng (Inventor)	3	75	30	42	3
27	227173	Thực tập hàn Tig-Mag	3	90	30	57	3
28	227171	Thực tập bảo trì sửa chữa	2	60	20	38	2
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
29.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
29.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
29.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
29.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
29.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 21 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**19**	**465**	**173**	**273**	**19**
30	227180	Chuyên đề thiết kế chi tiết máy	2	60	20	38	2
31	227130	Cơ sở Công nghệ Chế tạo máy	2	30	20	8	2
32	227131	Công nghệ Chế tạo máy	2	30	20	8	2
33	227009	Công nghệ CAD/CAM	2	60	20	38	2
34	227108	Thực tập tiện 2	2	60	20	38	2
35	227107	Thực tập phay 2	2	60	20	38	2
36	227121	Thực tập CNC 2	2	60	20	38	2
37	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
38	227164	Thực tập sử dụng robot hàn	2	60	20	38	2
Ngoại ngữ chuyên ngành tự chọn			**2**	**30**	**20**	**8**	**2**
39.1	227067	Anh văn chuyên ngành (Cơ khí)	2	30	20	8	2
39.2	200004	Tiếng Nhật 4	2	30	15	13	2
Học kỳ 5: 18 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**18**	**435**	**137**	**280**	**18**
40	227159	Thực tập CNC nâng cao	1	30	0	29	1
41	227149	Thực tập tiện 3	2	60	20	38	2
42	227147	Thực tập phay 3	2	60	20	38	2
43	227022	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1	45	0	44	1
44	227161	Chuyên đề cơ điện tử	2	60	20	38	2
45	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
46	227111	Thiết kế khuôn cho sản phẩm nhựa	3	75	30	42	3
Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 module sau)			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
47.1	222036	Module 1:	2	30	6	22	2

		+Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; +Kỹ năng dự tuyển việc làm +Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc					
47.2	222037	Module 2: +Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; +Kỹ năng dự tuyển việc làm +Kỹ năng thuyết trình	2	30	6	22	2
47.3	222038	Module 3: +Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; +Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; +Kỹ năng thuyết trình	2	30	6	22	2
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**10**	**450**	**0**	**440**	**10**
47	227151	Thực tập tốt nghiệp (Chế tạo máy)	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
	Tự chọn 1						
49.1	227089	Đồ án tốt nghiệp (Chế tạo máy)	5	225	0	220	5
	Tự chọn 2						
49.2	227163	Chuyên đề cơ khí chế tạo	3	75	25	47	3
49.3	227138	Solidworks	2	60	20	38	2
	Tự chọn 3						
49.4	227168	CAD/CAM/CNC1	3	75	15	57	3
49.5	227169	CAD/CAM/CNC2	2	60	20	38	2

III. NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP - Thời gian đào tạo: 3 năm

STT	**Mã MH**	**Tên môn học**	**Số tín chỉ**	**Thời gian học tập (giờ)**			
				Tổng số	**Trong đó**		
					Lý thuyết	**Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ thảo luận**	**Kiểm tra**
Học kỳ 1: 17 Tín chỉ							
STT	**Mã MH**	**Môn học**	**17**	**375**	**171**	**186**	**18**
1	224604	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3

2	229126	Tin học	3	75	15	58	2
3	228040	Mạch điện	3	45	42	0	3
4	228304	Kỹ thuật điện tử ứng dụng	3	75	15	57	3
5	234015	Giáo dục quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
6	228155	Máy điện	3	45	42	0	3
Học kỳ 2: 18 Tín chỉ							
STT	**Mã MH**	**Môn học**	**18**	**360**	**181**	**158**	**21**
7	224605	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
8	228294	Khí cụ điện	3	45	42	0	3
9	228292	Đo lường điện và thiết bị đo	3	45	42	0	3
10	228090	An toàn điện và môi trường công nghiệp	2	30	28	0	2
11	228299	Thực tập điện cơ bản	3	75	15	57	3
12	222033	Toán ứng dụng A	3	45	28	14	3
13		*Môn học Giáo dục thể chất (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn sau)*	2	60	5	51	4
13.1	234016	Cầu lông	2	60	5	51	4
13.2	234017	Bóng chuyền	2	60	5	51	4
13.3	234018	Bóng đá	2	60	5	51	4
Học kỳ 3: 17 Tín chỉ							
STT	**Mã MH**	**Môn học**	**17**	**345**	**126**	**202**	**17**
14	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
15	228357	Trang bị điện	3	75	15	57	3
16	228219	Kỹ thuật lắp đặt cấp và thoát nước dân dụng	2	30	28	0	2
17	228211	Cung cấp điện	3	45	42	0	3
18	228051	Thí nghiệm máy điện	2	60	0	58	2
19	228298	Thí nghiệm đo lường điện và khí cụ điện	2	60	0	58	2
Học kỳ 4: 18 Tín chỉ							
STT	**Mã MH**	**Môn học**	**18**	**390**	**143**	**229**	**18**
20	228303	Trang bị điện nâng cao	3	75	15	57	3
21	228288	AutoCAD	3	75	15	57	3

22	228220	Kỹ thuật lắp đặt điện	3	45	42	0	3
23	228359	Thực tập sửa chữa bảo trì máy điện	2	60	0	58	2
24	226020	Pháp luật	2	30	28	0	2
25	228088	Vật liệu điện	2	30	28	0	2
26	228251	PLC	3	75	15	57	3
Học kỳ 5: 17 Tín chỉ							
STT	**Mã MH**	**Môn học**	**17**	**360**	**121**	**221**	**18**
27	228296	Lắp đặt tủ điện	3	75	15	57	3
28	228335	Cảm biến và cơ cấu chấp hành	2	60	0	58	2
29	228293	Hệ thống điện nhà thông minh	3	60	30	27	3
30	228105	Năng lượng tái tạo	2	60	0	58	2
31	228392	Tiếng anh chuyên ngành điện, điện tử	3	45	42	0	3
32	222042	Kỹ năng mềm	2	30	6	21	3
33	228075	Truyền động điện	2	30	28	0	2
Học kỳ 6: 13 Tín chỉ							
STT	**Mã MH**	**Môn học**	**13**	**585**	**0**	**575**	**10**
34	228378	Thực tập tốt nghiệp	8	360	0	355	5
35	228100	Đồ án tốt nghiệp	5	225	0	220	5
	Môn học thay thế đồ án tốt nghiệp						
36	227014	Công nghệ khí nén - thủy lực	2	45	15	28	2
37	228297	PLC nâng cao	3	60	30	27	3

IV. NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên Môn học, học phần	Số tín	Thời gian (giờ)	
				Tổng	Trong đó

			chỉ	số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 17 Tín chỉ (không tính môn học GDQP&AN)							
Môn học bắt buộc			**17**	**345**	**129**	**199**	**17**
1	228255	Kỹ thuật điện tử	2	30	24	4	2
2	228090	An toàn điện và môi trường công nghiệp	2	30	24	4	2
3	228040	Mạch điện	3	45	35	7	3
4	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
5	228056	Thực tập điện cơ bản	2	60	6	52	2
6	229126	Tin học	3	75	15	57	3
7	228057	Thực tập điện tử cơ bản	2	60	12	46	2
8	234012	Giáo dục Quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
	Học kỳ 2: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)						
Môn học bắt buộc			**18**	**390**	**168**	**204**	**18**
9	228307	Thiết kế mạch điện tử	3	90	36	51	3
10	228261	Kỹ thuật số	2	30	24	4	2
11	228272	Trang bị điện ngành điện tử	3	75	15	57	3
12	228047	PLC	2	30	15	13	2
13	228006	Điện tử công suất	2	30	24	4	2
14	224003 200001	Anh văn 1/ Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
15	228308	Thực tập điện tử nâng cao	3	90	36	51	3
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
16.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
16.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
16.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
16.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
16.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
	Học kỳ 3: 20 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)						
Môn học bắt buộc			**20**	**480**	**142**	**318**	**20**
17	228060	Thực tập kỹ thuật số	2	60	12	46	2
18	228196	Thực tập PLC	2	60	12	46	2
19	228049	Thí nghiệm điện tử công suất	2	60	12	46	2

20	224004 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
21	228192	Vi điều khiển	2	30	24	4	2
22	228263	PLC nâng cao	2	30	24	4	2
23	226251	Thương mại điện tử	2	30	22	6	2
24	228207	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp (Điện tử)	1	45	0	44	1
25	228160	AutoCad (điện)	2	60	12	46	2
26	228105	Năng lượng tái tạo	2	60	6	52	2
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
27.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
27.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
27.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
27.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
27.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
	Học kỳ 4: 20 Tín chỉ						
Môn học bắt buộc			**16**	**400**	**137**	**247**	**16**
28	224016 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
29	228313	Vi điều khiển nâng cao	3	90	36	51	3
30	227014	Công nghệ khí nén - thủy lực	2	40	20	18	2
31	228273	Thực tập vi điều khiển	3	90	36	51	3
32	228314	Lập trình và vận hành Robot công nghiệp	3	75	15	57	3
33	228264	Thực tập PLC nâng cao	2	60	12	46	2
Môn học chung tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
34.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
34.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
34.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
35.1	228018	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	30	15	13	2
35.2	228048	Robot công nghiệp (Điện)	2	30	15	13	2
35.3	228054	Thiết bị tự động	2	30	15	13	2
	Học kỳ 5: 20 Tín chỉ						
Môn học bắt buộc			**20**	**435**	**142**	**272**	**21**
36	228330	Đồ án môn học ngành Điện tử	1	45	5	38	2

		công nghiệp					
37	228274	Chuyên đề kỹ thuật cảm biến	2	60	6	52	2
38	228315	Scada Visual Studio C#	3	75	15	57	3
39	228271	Lập trình điều khiển trên thiết bị di động Android.	3	90	36	51	3
40	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
41	228083	Anh văn chuyên ngành (Điện)	2	30	15	13	2
	200004	Tiếng Nhật 4					
42	223008	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
43	Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 module sau)		2	30	6	22	2
	222036	Module 1					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		+ Kỹ năng dự tuyển việc làm.					
		+ Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
	222037	Module 2					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		+ Kỹ năng dự tuyển việc làm.					
		+ Kỹ năng thuyết trình.					
	222038	Module 3					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		+ Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
		+ Kỹ năng thuyết trình.					
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**	**225**	**14**	**206**	**5**
44	228247	Thực tập tốt nghiệp (ĐTCN)	5	225	14	206	5
Môn học tự chọn			**5**	**225**	**30**	**193**	**2**
45.1	228101	Đồ án tốt nghiệp (Điện tử)	5	225	30	193	2
Môn học thay thế đồ án tốt nghiệp							
45.2	228163	Chuyên đề công nghệ điện tử	2	30	15	13	2
45.3	228170	Chuyên đề công nghệ tự động	3	75	15	57	3

V. NGÀNH CÔNG NGHỆ DA GIÀY - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần		Thời gian (giờ)	
					Trong đó

			Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**18**	**375**	**123**	**230**	**22**
1	224003 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
2	229126	Tin học	3	75	15	57	3
3	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
4	232068	Vẽ mỹ thuật ngành da - giày	3	75	15	57	3
5	232044	Nguyên vật liệu giày	2	30	28	0	2
6	232046	Thí nghiệm nguyên vật liệu	1	30	6	23	1
7	232060	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	45	0	40	5
8	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 20 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**18**	**360**	**170**	**172**	**18**
9	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
10	232053	Thực tập sử dụng và bảo dưỡng thiết bị giày	2	60	12	46	2
11	232035	Thực tập may cơ bản	2	60	12	46	2
12	232001	Công nghệ giày 1	2	30	28	0	2
13	232049	Thực tập công nghệ giày 1	2	60	12	46	2
14	232062	Môi trường và an toàn lao động ngành giày	2	30	28	0	2
15	232045	Phác họa mẫu	3	45	42	0	3
16	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
17.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
17.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
17.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
17.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
17.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Các môn chung tự chọn			**2**	**60**	**12**	**46**	**2**
18.1	229046	Corel draw	2	60	12	46	2
18.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
18.3	225129	Kỹ năng soạn thảo trên máy tính	2	45	15	28	2
Học kỳ 3: 20 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							

Môn học bắt buộc			**18**	**375**	**145**	**208**	**22**
19	232042	Công nghệ giày 2	3	45	42	0	3
20	232014	Thực tập công nghệ giày 2	2	60	12	46	2
21	232065	Thiết kế giày cơ bản	3	45	42	0	3
22	232054	Thực tập thiết kế giày cơ bản	3	90	18	69	3
23	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
24	232061	Chuyên đề công nghệ mới	1	45	0	40	5
25	224016 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
26.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
26.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
26.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
26.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
26.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**	**60**	**12**	**46**	**2**
27.1	232036	Phác họa mẫu trên vi tính	2	60	12	46	2
27.2	232048	Thiết kế giày trên Corel Draw	2	60	12	46	2
Học kỳ 4: 19 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**19**	**465**	**154**	**290**	**21**
28	232018	Tin học ứng dụng ngành giày 1	2	60	12	46	2
29	232003	Công nghệ giày 3	3	45	42	0	3
30	232051	Thực tập công nghệ giày 3	2	60	12	46	2
31	232024	Kỹ thuật cung ứng và phân phối (Logistics)	2	30	28	0	2
32	Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 module sau)		2	30	6	22	2
	222036	Module 1: +Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; +Kỹ năng dự tuyển việc làm +Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc;					
	222037	Module 2: +Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; +Kỹ năng dự tuyển việc làm; +Kỹ năng thuyết trình					
	222038	Module 3: +Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; +Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; +Kỹ năng thuyết trình					
33	232066	Thiết kế giày nâng cao	3	45	42	0	3
34	232055	Thực tập thiết kế giày nâng cao	2	60	12	46	2

35	232067	Thực tập sản xuất	3	135	0	130	5
Học kỳ 5: 18 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**16**	**345**	**141**	**188**	**16**
36	232063 200008	Anh văn chuyên ngành (Giày)/Tiếng Nhật 4	3	45	15	27	3
37	232057	Quản trị học ứng dụng ngành giày	2	30	28	0	2
38	232059	Thực tập xây dựng quy trình công nghệ	2	60	12	46	2
39	232010	Quản lý chất lượng giày	2	30	28	0	2
40	232006	Định mức kỹ thuật (Giày)	2	30	28	0	2
41	232052	Thực tập định mức kỹ thuật	2	60	12	46	2
42	232064	Đồ án công nghệ giày	3	90	18	69	3
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**	**60**	**12**	**46**	**2**
43.1	232026	Tin học ứng dụng ngành giày 2	2	60	12	46	2
43.2	232050	Thực tập công nghệ giày 2 nâng cao	2	60	12	46	2
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
44	232058	Thực tập tốt nghiệp Da giày	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
45.1	232031	Đồ án tốt nghiệp (Giày)	5	225	0	220	5
Môn học thay thế Đồ án tốt nghiệp							
45.2	232033	Thiết kế hàng da	2	30	28	0	2
45.3	232034	Thực tập thiết kế hàng da	3	90	18	69	3

VI. NGÀNH KẾ TOÁN - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 16 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**16**	**360**	**126**	**218**	**16**
1	225018	Tài chính – Tiền tệ	2	45	15	28	2
2	224003 200001	Anh văn 1/ Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
3	229126	Tin học	3	75	15	57	3
4	225015	Nguyên lý thống kê	2	45	15	28	2

5	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
6	225178	Nguyên lý kế toán/ Accounting Theory	3	75	15	57	3
7	225118	Chuyên đề thực tế doanh nghiệp (Kế toán)	1	45	30	14	1
Học kỳ 2: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**16**	**315**	**104**	**195**	**16**
8	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
9	224004 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
10	225029	Thuế	2	45	15	28	2
11	225080	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	3	75	15	57	3
12	225082	Tài chính doanh nghiệp	3	75	15	57	3
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
13.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
13.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
13.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
13.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
13.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn			**2**	**45**	**15**	**28**	**2**
14.1	226026	Quản trị học	2	30	15	13	2
14.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
14.3	225129	Kỹ năng soạn thảo trên máy tính	2	45	15	28	2
Học kỳ 3: 17 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**17**	**405**	**91**	**297**	**17**
15	222034	Toán ứng dụng C	3	45	13	29	3
16	224016 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
17	225010	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	3	75	15	57	3
18	225160	Kế toán mô phỏng	2	60	0	58	2
19	225163	Kiến tập doanh nghiệp 1	1	45	30	14	1
20	225108	Kế toán quản trị	3	75	15	57	3
21	225100	Khai báo thuế	2	60	0	58	2
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
22.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
22.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
22.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2

22.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
22.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 21 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**17**	**420**	**102**	**301**	**17**
23	225004	Kế toán máy	3	90	0	87	3
24	225011	Kế toán tài chính doanh nghiệp 3	3	75	15	57	3
25	225166 200008	Anh văn chuyên ngành (kế toán)/ Tiếng Nhật 4	3	45	12	30	3
26	225012	Kiểm toán	2	45	15	28	2
27	225050	Thị trường chứng khoán	2	45	15	28	2
28	225164	Kiến tập doanh nghiệp 2	1	45	30	14	1
29	225016	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	75	15	57	3
Môn học tự chọn chuyên ngành 1			**4**	**180**	**136**	**40**	**4**
30.1	225156	Kế toán hành chính sự nghiệp	4	90	30	56	4
30.2	225157	FA.FFA.Financial Accouting	4	180	136	40	4
30.3	225158	Kế toán doanh nghiệp xây dựng	4	90	30	56	4
Học kỳ 5: 13 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**10**	**285**	**111**	**164**	**10**
31	225142	Chuyên đề kế toán thuế	3	120	90	27	3
32	225106	Hệ thống thông tin kế toán	2	60	0	58	2
33	Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 module sau)		2	30	6	22	2
	222036	Module 1 + Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân. + Kỹ năng dự tuyển việc làm việc. + Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm.					
	222037	Module 2 + Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân. + Kỹ năng dự tuyển việc làm. + Kỹ năng thuyết trình.					
	222038	Module 3 + Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân. + Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					

		+ Kỹ năng thuyết trình.					
34	234012	Giáo dục quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
35	225161	Kế toán quốc tế	3	75	15	57	3
Môn học tự chọn chuyên ngành 2			**3**	**135**	**92**	**40**	**3**
36.1	226208	Marketing căn bản	3	75	15	57	3
36.2	225159	BT.FBT.Business and Technology	3	135	92	40	3
36.3	225086	Thanh toán quốc tế	3	75	15	57	3
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
37	225123	Thực tập tốt nghiệp (Kế toán)	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 tự chọn sau)							
	Tự chọn 1		***5***	***225***	***5***	***215***	***5***
38.1	225037	Khóa luận tốt nghiệp (Kế toán)	5	225	5	215	5
	Tự chọn 2		***5***	***135***	***15***	***115***	***5***
38.2	225045	Thực hành sổ sách kế toán	3	75	15	57	3
38.3	225119	Thực hành kế toán trên phần mềm	2	60	0	58	2
	Tự chọn 3		***5***	***135***	***15***	***115***	***5***
38.4	225155	MA/FMA.Management Accounting	5	135	15	115	5

VII. NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 17 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**17**	**340**	**111**	**212**	**17**
1	234012	Giáo dục quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
2	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3

3	229126	Tin học	3	75	15	57	3
4	229055	Phần mềm xử lý ảnh (Photoshop)	2	45	15	28	2
5	229038	Nhập môn lập trình	3	60	30	27	3
6	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
7	229005	Kiến trúc máy tính	2	40	20	18	2
8	229159	Thực tập nhập môn lập trình	1	30	0	29	1
Học kỳ 2: 20 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**18**	**330**	**147**	**165**	**18**
9	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
10	223008	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
11	229104	Kỹ thuật lập trình	2	45	15	28	2
12	229008	Cơ sở dữ liệu	3	60	30	27	3
13	222003	Đại số tuyến tính	2	30	28	0	2
14	229113	Thiết kế Web	2	45	15	28	2
15	229149	Thực tập kỹ thuật lập trình	1	30	0	29	1
Môn học chung tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
16.1	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
16.2	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
16.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
16.4	222024	Xác suất thống kê	2	30	15	13	2
16.5	222010	Logic học đại cương	2	30	15	13	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
17.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
17.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
17.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
17.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
17.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 21 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**19**	**370**	**149**	**202**	**19**
18	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
Môn học Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 module sau)			2	30	6	22	2
19.1	222036	Module 1 + Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân. + Kỹ năng dự tuyển việc làm. + Kỹ năng thuyết trình.					
	222037	Module 2					

19.2		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân. + Kỹ năng dự tuyển việc làm. + Kỹ năng thuyết trình.					
19.3	222038	Module 3 + Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân. + Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc. + Kỹ năng thuyết trình.					
20	229004	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	60	30	27	3
21	229132	Mạng máy tính	3	60	30	27	3
22	229098	Hệ quản trị SQL Server	2	45	15	28	2
23	229021	Lập trình Web	3	70	20	47	3
24	229034	Lập trình hướng đối tượng	3	60	30	27	3
Môn học chung tự chọn			**2**	**45**	**15**	**28**	**2**
25.1	229148	Adobe Illustrator	2	45	15	28	2
25.2	229097	Hệ điều hành Linux	2	45	15	28	2
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
26.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
26.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
26.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
26.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
26.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 20 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**18**	**360**	**178**	**164**	**18**
27	224017200004	Anh văn chuyên ngành (CNTT)/ Tiếng Nhật 4	2	30	15	13	2
28	229129	Cấu trúc rời rạc	3	60	45	12	3
29	229150	Lập trình thiết bị di động 1	2	45	15	28	2
30	229025	Phân tích và thiết kế HTTT (UML)	3	60	30	27	3
31	229153	Chuyên đề ứng dụng Javascript	3	60	30	27	3
32	229014	Hệ điều hành	2	30	28	0	2
33	229152	Lập trình Python	2	45	15	28	2
34	229121	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	30	0	29	1
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**	**45**	**15**	**28**	**2**
35.1	229154	Chuyên đề ứng dụng lập trình Web 1	2	45	15	28	2
35.2	229118	Phần mềm mã nguồn mở	2	45	15	28	2
Học kỳ 5: 17 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**15**	**300**	**135**	**150**	**15**

36	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
37	229042	Lập trình Windows (C#)	3	60	30	27	3
38	229054	Lập trình Java	3	60	30	27	3
39	229102	Kiểm thử phần mềm cơ bản	2	45	15	28	2
40	229031	Trí tuệ nhân tạo	3	45	42	0	3
41	229157	Chuyên đề thực tập	2	60	0	58	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**	**45**	**15**	**28**	**2**
Nhóm 1							
42.1	229151	Lập trình thiết bị di động 2	2	45	15	28	2
42.2	229106	Lập trình iOS	2	45	15	28	2
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
43	229122	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
Tự chọn 1			*5*	*225*	*0*	*220*	*5*
44.1	229041	Đồ án tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học thay thế Đồ án tốt nghiệp							
Tự chọn 2			*5*	*105*	*45*	*55*	*5*
44.2	229155	Chuyên đề ứng dụng lập trình Web 2	2	45	15	28	2
44.3	229047	Chuyên đề ASP.NET	3	60	30	27	3
Nhóm 2			*5*	*105*	*45*	*55*	*5*
44.4	229103	Kiểm thử phần mềm tự động	2	45	15	28	2
44.5	229156	Tối ưu Web và công cụ tìm kiếm	3	60	30	27	3

VIII. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học, môn học	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	TH/thực tập/ BT/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 15 Tín chỉ (Không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**15**	**300**	**111**	**174**	**15**
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	229126	Tin học	3	75	15	57	3
3	224003/ 200001	Anh văn 1/ Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
4	226026	Quản trị học	2	45	15	28	2
5	226016	Marketing căn bản	2	45	15	28	2
6	225087	Nguyên lý thống kê	3	60	30	27	3

7	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 19 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**17**	**315**	**117**	**181**	**17**
8	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
9	224004/ 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
10	222034	Toán ứng dụng C	3	45	13	29	3
11	226012	Kinh tế vi mô	3	60	30	27	3
12	226093	Luật kinh doanh	2	45	15	28	2
13	226250	Chuyên đề thực tế: Quản trị doanh nghiệp	1	45	0	44	1
Môn học Giáo dục thể chất tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
14.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
14.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
14.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
14.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
14.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
15.1	226018	Nghệ thuật lãnh đạo	2	30	15	13	2
15.2	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
15.3	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
15.4	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
Học kỳ 3: 23 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**19**	**375**	**168**	**188**	**19**
16	225014	Nguyên lý kế toán	2	45	15	28	2
17	224016/ 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
18	226190	Quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng	3	60	30	27	3
19	226141	Quản trị nhân sự	3	60	30	27	3
20	226033	Quản trị tài chính	2	45	15	28	2
21	226248	Quản trị marketing	3	60	30	27	3
22	226074	Thương mại điện tử	3	60	30	27	3
Môn học Giáo dục thể chất tự chọn			**2**	30	6	22	2
23.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
23.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
23.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
23.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
23.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2

Môn học tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
24.1	226036	Tâm lý học đại cương	2	30	15	13	2
24.2	226017	Môi trường và con người	2	30	15	13	2
24.3	222024	Xác suất thống kê	2	30	15	13	2
Môn học tự chọn			**2**	**45**	**15**	**28**	**2**
25.1	226041	Tâm lý kinh doanh	2	45	15	28	2
25.2	226063	Phân tích và đầu tư chứng khoán	2	45	15	28	2
Học kỳ 4: 21 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**19**	**450**	**111**	**320**	**19**
26	226022	Quản trị chất lượng (QT)	2	45	15	28	2
27	226091	Quản trị ngoại thương	2	45	15	28	2
28	226025	Quản trị hành chính văn phòng	2	45	15	28	2
29	226184	Khởi tạo doanh nghiệp	2	45	15	28	2
30	226249	Quản trị sản xuất	3	60	30	27	3
31	224009/ 200004	Anh văn chuyên ngành QTKD/Tiếng Nhật 4	2	45	15	28	2
32	226202	Chuyên đề thực tế: Quản trị thương mại dịch vụ	1	45	0	44	1
	Kỹ năng mềm		2	30	6	22	2
33	*(chọn 1 trong 3 module sau)*						
	222036	Module 1					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân					
		+ Kỹ năng dự tuyển việc làm					
		+ Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc					
	222037	Module 2					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân					
		+ Kỹ năng dự tuyển việc làm					
		+ Kỹ năng thuyết trình					
	222038	Module 3					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân					
		+ Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc					
		+ Kỹ năng thuyết trình					
34	226089	Chuyên đề: Đàm phán trong kinh doanh	1	30	0	29	1

35	226203	Chuyên đề: Lập kế hoạch kinh doanh	1	30	0	29	1
36	226204	Chuyên đề: Xử lý tình huống trong kinh doanh	1	30	0	29	1
Môn học tự chọn			**2**	**45**	**15**	**28**	**2**
37.1	226031	Quản trị rủi ro	2	45	15	28	2
37.2	226058	Logistics	2	45	15	28	2
37.3	226083	Marketing quốc tế	2	45	15	28	2
Học kỳ 5: 12 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**12**	**390**	**90**	**288**	**12**
38	226205	Chuyên đề: Marketing online	1	30	0	29	1
39	226206	Chuyên đề: 5S và Kaizen	1	30	0	29	1
40	226078	Thuế trong kinh doanh	2	45	15	28	2
41	226165	Quản trị chiến lược	3	60	30	27	3
42	226181	Thực tập tốt nghiệp	5	225	45	175	5
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Môn học tự chọn			**5**	**225**	**45**	**175**	**5**
43.1	226044	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	45	175	5
Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp							
43.2	226045	Phân tích hoạt động doanh nghiệp	3	60	30	27	3
43.3	226034	Quản trị thương hiệu	2	45	15	28	2

IX. NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 16 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**16**	**285**	**160**	**109**	**16**
1	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
2	231178	Vẽ kỹ thuật ngành may	2	30	28	0	2
3	231208	Vẽ mỹ thuật ngành may	2	30	28	0	2
4	231131	Vật liệu may	2	30	28	0	2
5	231209	Thiết bị may công nghiệp	2	45	15	28	2
6	231191	Cơ sở thiết kế trang phục	2	30	28	0	2
7	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3

8	229126	Tin học	3	75	15	57	3
Học kỳ 2: 21 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**21**	**435**	**139**	**275**	**21**
9	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
10	224004 / 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
11	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
12	231192	Kỹ thuật may bộ phận của áo	4	90	30	56	4
13	231206	Kỹ thuật may bộ phận của quần	3	75	15	57	3
14	231210	Thực tế doanh nghiệp May	1	45	0	44	1
15	231194	Thiết kế và cắt áo sơ mi	3	60	30	27	3
16	231195	Kỹ thuật cắt may quần áo đơn giản	2	45	15	28	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
17.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
17.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
17.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
17.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
17.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 19 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**19**	**375**	**135**	**221**	**19**
18	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
19	231025	Hệ thống cỡ số trang phục	2	30	28	0	2
20	231196	Thiết kế và cắt quần âu	2	45	15	28	2
21	231197	Kỹ thuật may áo sơ mi	3	75	15	57	3
22	231198	Kỹ thuật may quần âu	3	75	15	57	3
23	231199	Kỹ thuật cắt may váy, đầm	2	45	15	28	2
24	*Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 Module sau)*		2	30	6	22	2
	222036	Module 1					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		+ Kỹ năng dự tuyển việc làm.					
		+ Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
	222037	Module 2					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		+ Kỹ năng dự tuyển việc làm.					
		+ Kỹ năng thuyết trình.					
	222038	Module 3					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					

		+ Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
		+ Kỹ năng thuyết trình.					
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	30	6	22	2
25.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
25.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
25.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
25.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
25.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 19 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**17**	**480**	**78**	**385**	**17**
26	224016 / 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
27	231124	Trang trí tạo dáng	2	45	15	28	2
28	231200	Thiết kế và cắt áo veston	2	45	15	28	2
29	231201	Kỹ thuật cắt may áo jacket	3	75	15	57	3
30	231082	Thiết kế rập công nghiệp	2	45	15	28	2
31	231202	Thực tập sản xuất (May)	5	225	0	220	5
Môn học, mô đun chuyên môn tự chọn *nhóm 1*			**2**	**45**	**15**	**28**	**2**
32.1	231024	Giác sơ đồ	2	45	15	28	2
32.2	231016	Corel Draw	2	45	15	28	2
32.3	231218	An toàn và môi trường công nghiệp dệt may	2	30	28	0	2
Học kỳ 5: 18 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**16**	**465**	**100**	**349**	**16**
33	231165	Sáng tác mẫu	2	45	15	28	2
34	231203	Kỹ thuật may áo veston	3	75	15	57	3
35	231046	Thiết kế dây chuyền sản xuất (May)	2	30	28	0	2
36	231204	Công nghệ sản xuất hàng may CN	3	45	42	0	3
37	231020	Đồ án Công nghệ may trang phục	1	45	0	44	1
38	231179	Thực tập tốt nghiệp (May)	5	225	0	220	5
Môn học, mô đun chuyên môn tự chọn *nhóm 2*			**2**	**30**	**28**	**0**	**2**
39.1	224007	Anh văn chuyên ngành (May)	2	30	28	0	2
39.2	231160	Công nghệ Wash sản phẩm may	2	30	28	0	2
39.3	231148	Cải tiến năng suất	2	30	28	0	2
Học kỳ 6: 12 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**7**	**135**	**71**	**57**	**7**
40	231037	Quản lý chất lượng trang phục	2	30	28	0	2
41	231146	Tin học ứng dụng ngành may	3	75	15	57	3
42	231207	Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp	2	30	28	0	2
Môn học tự chọn			***5***	***225***	***28***	***192***	***5***

43.1	231077	Đồ án tốt nghiệp (May)	5	225	28	192	5
Môn học thay thế Đồ án tốt nghiệp			***5***	***120***	***28***	***87***	***5***
43.2	231205	Kỹ thuật cắt may áo dài	3	90	0	87	3
43.3	231163	Quản lý đơn hàng	2	30	28	0	2

X. NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
Học kỳ 1: 16 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**16**	**315**	**123**	**176**	**16**
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	224003 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
3	229126	Tin học	3	75	15	57	3
4	227006	Cơ học ứng dụng	2	30	20	8	2
5	227064	Vẽ kỹ thuật 1	2	45	15	28	2
6	227026	Dung sai - Kỹ thuật đo	2	45	15	28	2
7	227176	An toàn và môi trường công nghiệp	1	15	12	2	1
8	227124	Thực tập các dụng cụ cầm tay	1	30	10	19	1
9	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 21 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**21**	**435**	**166**	**248**	**21**
10	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
11	227137	Nguyên lý - Chi tiết máy	2	30	20	8	2
12	227065	Vẽ kỹ thuật 2	2	45	15	28	2
13	227001	Autocad 2D	2	60	20	38	2
14	227170	Công nghệ bảo trì thiết bị cơ khí	2	30	20	8	2
15	227014	Công nghệ khí nén - thủy lực	2	45	15	28	2
16	228197	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	3	75	25	47	3
17	227060	Thực tập tiện 1	2	60	20	38	2
18	224004 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
19.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
19.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
19.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
19.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2

19.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 22 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**20**	**420**	**169**	**231**	**20**
20	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
21	228251	PLC	3	75	25	47	3
22	227069	Công nghệ khí nén thủy lực nâng cao	2	45	15	28	2
23	227027	Hệ thống cơ điện tử	2	30	20	8	2
24	227171	Thực tập bảo trì sửa chữa	2	60	20	38	2
25	227056	Thực tập phay 1	2	60	20	38	2
26	227177	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	30	10	19	1
27	224016 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
Môn học chuyên ngành tự chọn 1			**2**	**60**	**20**	**38**	**2**
28.1	227108	Thực tập tiện 2	2	60	20	38	2
28.2	228056	Thực tập điện cơ bản	2	60	0	58	2
28.3	227073	Lập trình C++	2	60	20	38	2
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
29.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
29.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
29.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
29.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
29.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 18 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**16**	**375**	**106**	**253**	**16**
30	227134	Điều khiển số trong công nghiệp	2	45	15	28	2
31	227144	Thực tập hệ thống cơ điện tử	2	60	20	38	2
32	228252	Vi điều khiển	3	75	15	57	3
33	228230	Thiết kế tủ điều khiển	2	30	15	13	2
34	227138	Solidworks	2	60	20	38	2
35	227158	Công nghệ CNC	3	75	15	57	3
36	*Kỹ năng mềm* *(Chọn 1 trong 3 module sau)*		*2*	*30*	*6*	*22*	*2*
	222036	Module 1 + Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân. + Kỹ năng dự tuyển việc làm + Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
	222037	Module 2 + Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân. + Kỹ năng dự tuyển việc làm. + Kỹ năng thuyết trình.					
	222038	Module 3					

		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		+ Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
		+ Kỹ năng thuyết trình.					
Môn học chuyên ngành tự chọn 2			**2**	**60**	**20**	**38**	**2**
37.1	227107	Thực tập phay 2	2	60	20	38	2
37.2	228259	Thực tập trang bị điện nâng cao	2	60	20	38	2
37.3	227032	Matlab	2	60	20	38	2
Học kỳ 5: 18 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**16**	**390**	**125**	**249**	**16**
38	227110	Tự động hóa quá trình sản xuất	2	30	20	8	2
39	227166	Lập trình nhúng	2	60	20	38	2
40	228185	Thực tập lắp đặt tủ điều khiển	2	60	0	58	2
41	227070	Đồ án hệ thống cơ điện tử	1	45	10	34	1
42	227175	Kỹ thuật điều khiển tự động	2	30	20	8	2
43	227120	Thực tập CNC 1	2	60	20	38	2
44	227118	Hệ thống cơ điện tử nâng cao	3	75	15	57	3
45	227122	Anh văn chuyên ngành cơ điện tử/Tiếng Nhật 4	2	30	20	8	2
	200004				15	13	
Môn học chuyên ngành tự chọn 3			**2**	**60**	**20**	**38**	**2**
46.1	227009	Công nghệ CAD/CAM	2	60	20	38	2
46.2	228264	Thực tập PLC nâng cao	2	60	12	46	2
46.3	227136	Kỹ thuật Robot	2	60	20	38	2
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
47	227152	Thực tập tốt nghiệp (Cơ điện tử)	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn			**5**	**225**	**35**	**185**	**5**
	Tự chọn 1						
48.1	227088	Đồ án tốt nghiệp (Cơ điện tử)	5	225	35	185	5
	Tự chọn 2						
48.2	227161	Chuyên đề Cơ điện tử	2	60	20	38	2
48.3	227178	Thiết kế mạch điện tử ứng dụng	3	75	15	57	3
	Tự chọn 3						
48.4	227135	Điều khiển và giám sát quá trình (SCADA)	2	60	20	38	2
48.5	228206	Chuyên đề thiết kế mạch giao tiếp	3	75	15	57	3

XI. NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên mô đun, môn học	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra

Học kỳ 1: 17 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**17**	**330**	**109**	**204**	**17**
1	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
2	229126	Tin học	3	75	15	57	3
3	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
4	224003/ 200001	Anh văn 1/ Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
5	228040	Mạch điện	3	45	35	7	3
6	228255	Kỹ thuật điện tử	2	30	24	4	2
7	228056	Thực tập điện cơ bản	2	60	0	58	2
8	228281	Nhập môn chuyên ngành Điều khiển tự động	1	30	4	25	1
Học kỳ 2: 20 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**18**	**330**	**158**	**154**	**18**
9	224004/ 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
10	228039	Lý thuyết điều khiển tự động	3	45	35	7	3
11	228047	PLC	2	30	15	13	2
12	228090	An toàn điện và môi trường công nghiệp	2	30	24	4	2
13	228256	Trang bị điện	2	30	24	4	2
14	228334	Năng lượng tái tạo và sử dụng năng lượng hiệu quả	2	45	15	28	2
15	228335	Cảm biến và cơ cấu chấp hành	2	45	15	28	2
16	228057	Thực tập điện tử cơ bản	2	60	12	46	2
Môn học chung tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
17.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
17.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
17.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
18.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
18.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
18.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
18.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
18.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 19 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**19**	**420**	**123**	**274**	**23**
19	224016/ 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
20	228263	PLC nâng cao	2	30	24	4	2
21	228075	Truyền động điện	2	30	24	4	2
22	228337	Thiết kế tủ điều khiển	3	90	18	69	3
23	228332	Lắp đặt hệ thống điện tự động	3	75	15	57	3

24	228196	Thực tập PLC	2	60	12	46	2
25	228258	Thực tập trang bị điện	2	60	6	48	6
26	***Kỹ năng mềm*** *(chọn 1 trong 3 mô đun)*		***2***	***30***	***6***	***22***	***2***
	222036	*Mô đun 1:* - Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân - Kỹ năng dự tuyển việc làm - Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc	2	30	6	22	2
	222037	*Mô đun 2:* - Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân - Kỹ năng dự tuyển việc làm - Kỹ năng thuyết trình	2	30	6	22	2
	222038	*Mô đun 3:* - Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân - Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc - Kỹ năng thuyết trình	2	30	6	22	2
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
27.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
27.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
27.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
27.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
27.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 20 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**18**	**435**	**134**	**283**	**18**
28	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
29	228169/ 200004	Anh văn chuyên ngành ĐKTĐ/ Tiếng Nhật 4	2	30	15	13	2
30	228077	Tự động hóa công nghiệp	2	45	15	28	2
31	228023	Hệ thống SCADA	2	45	15	28	2
32	228338	Thực tập lắp đặt tủ điều khiển	3	90	18	69	3
33	228339	Thực tập thi công, lắp đặt hệ thống tự động hóa	2	90	18	70	2
34	228264	Thực tập PLC nâng cao	2	60	12	46	2
Môn học tự chọn			**2**	**30**	**24**	**4**	**2**
35.1	228016	Đo lường điện và thiết bị đo	2	30	24	4	2
35.2	228257	Trang bị điện nâng cao	2	30	24	4	2
35.3	227014	Công nghệ khí nén - thủy lực	2	40	20	18	2
35.4	228290	Bảo trì sửa chữa điện, nước	2	60	12	46	2
35.5	228344	Thực tập hệ thống điện nhà thông minh	2	60	12	46	2
Học kỳ 5: 19 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**17**	**450**	**116**	**317**	**17**

36	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
37	228331	Hệ thống sản xuất linh hoạt (FMS)	3	75	15	57	3
38	228041	Mạng truyền thông công nghiệp	3	75	15	57	3
39	228333	Quản lý sản xuất và kinh doanh công nghệ	2	45	15	28	2
40	228048	Robot công nghiệp (Điện)	2	45	15	28	2
41	228336	Hệ thống quản lý tòa nhà (BMS)	2	45	15	28	2
42	228340	Thực tập vận hành, bảo trì hệ thống tự động hóa	2	90	18	70	2
43	228177	Đồ án Điều khiển tự động	1	45	5	39	1
Môn học tự chọn (chọn 02 TC)			**2**	**30**	**24**	**4**	**2**
44.1	228181	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	30	24	4	2
44.2	228192	Vi điều khiển	2	30	24	4	2
44.3	228018	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	30	15	13	2
44.4	228183	Thiết kế mạch điện tử	2	60	12	46	2
44.5	228343	Thực tập Vận hành robot công nghiệp	2	60	12	46	2
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**	**225**	**15**	**205**	**5**
45	228248	Thực tập tốt nghiệp (TĐH)	5	225	15	205	5
Môn học tự chọn			**5**	**225**	**35**	**185**	**5**
46.1	228103	Đồ án tốt nghiệp (Tự động)	5	225	35	185	5
Môn học thay thế Đồ án tốt nghiệp							
46.2	228341	Chuyên đề kỹ thuật điều khiển	2	45	15	28	2
46.3	228342	Điện tử ứng dụng và IoT	3	75	15	57	3

XII. NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 20 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**20**	**435**	**146**	**266**	**23**
1	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
2	224003 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3

3	227064	Vẽ kỹ thuật 1	2	45	15	28	2
4	227026	Dung sai – Kỹ thuật đo	2	45	15	28	2
5	233022	Động cơ đốt trong	3	45	42	0	3
6	233059	Hệ thống điện thân xe	3	45	42	0	3
7	227145	Thực tập nguội	2	60	0	58	2
8	227127	Thực tập hàn	2	60	0	58	2
9	233069	Thực tập điện cơ bản ô tô	3	90	14	70	6
Học kỳ 2: 23 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**23**	**555**	**150**	**372**	**33**
10	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
11	229126	Tin học	3	75	15	57	3
12	233054	Cấu tạo Ô tô	3	45	42	0	3
13	224004 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
14	233049	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	45	14	30	1
15	233068	Thực tập động cơ xăng 1	4	120	20	92	8
16	233041	Thực tập động cơ xăng 2	3	90	14	70	6
17	233044	Thực tập điện ô tô 1	3	90	14	70	6
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
18.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
18.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
18.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
18.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
18.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Môn học chung tự chọn			2	30	28	0	2
19.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	28	0	2
19.2	226017	Môi trường và con người	2	30	28	0	2
19.3	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	28	0	2
Học kỳ 3: 25 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**25**	**525**	**183**	**307**	**36**
20	Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 module sau)		2	30	6	22	3
	222036	Module 1:					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân;					
		+ Kỹ năng dự tuyển việc làm;					
		+ Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc					

	222037	Module 2: + Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân. + Kỹ năng dự tuyển việc làm. + Kỹ năng thuyết trình.					
	222038	Module 3: + Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; + Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc. + Kỹ năng thuyết trình.					
21	233058	Hệ thống điện điều khiển động cơ	3	45	42	0	3
22	233060	An toàn lao động trong ngành ô tô	2	30	28	0	2
23	224016 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
24	233062	Thực tập diesel 1	3	90	14	70	6
25	233066	Thực tập ô tô 1	4	120	20	92	8
26	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
27	233048	Thực tập điện ô tô 2	3	90	14	70	6
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
28.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
28.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
28.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
28.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
28.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 17 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**17**	**495**	**167**	**300**	**28**
29	233001	Anh văn chuyên ngành ô tô/Tiếng Nhật 4	2	30	28	0	2
30	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
31	233004	Công nghệ lắp ráp ô tô	2	30	28	0	2
32	233063	Thực tập diesel 2	3	90	14	70	6
33	233052	Thực tập ô tô 2	3	90	14	70	6
34	233064	Thực tập tại doanh nghiệp	5	225	65	150	10
Học kỳ 5: 16 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**13**	**480**	**113**	**342**	**25**
35	233070	Bảo dưỡng và sửa chữa xe điện - hệ thống Hybrid	4	120	20	92	8

36	233065	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	3	90	14	70	6
37	233050	Đồ án chuyên ngành ôtô	1	45	14	30	1
38	233053	Thực tập tốt nghiệp (ô tô)	5	225	65	150	10
Học kỳ 6: 05 Tín chỉ							
39	233006	Đồ án tốt nghiệp	5	225	70	150	5

XIII. NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT - Thời gian đào tạo: 3 năm

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
HỌC KỲ I: 17 TÍN CHỈ							
Môn học bắt buộc			**17**	**315**	**125**	**173**	**17**
1	229126	Tin học	3	75	15	57	3
2	224003/ 200001	Anh văn 1/ Tiếng nhật 1	3	45	18	24	3
3	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
4	228226	Nhiệt động lực học kỹ thuật	3	45	32	10	3
5	228076	Truyền nhiệt	3	45	32	10	3
6	228119	Thực tập lạnh cơ bản	2	60	15	43	2
HỌC KỲ II: 19 TÍN CHỈ (Không tính Môn học GDTC, GDQP &AN)							
Môn học bắt buộc			**17**	**300**	**152**	**131**	**17**
7	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
8	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
9	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
10	228218	Kỹ thuật lạnh	3	45	32	10	3
11	228306	Máy và thiết bị lạnh	3	45	32	10	3
12	228216	Kỹ thuật sấy	3	45	32	10	3
13	228267	Thực tập lạnh dân dụng	3	90	20	67	3
Môn học tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
14.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2

14.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
14.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
Môn học tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
15.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
15.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
15.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
15.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
15.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
HỌC KỲ III: 21 TÍN CHỈ (Không tính Môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**21**	**405**	**186**	**198**	**21**
16	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
17	228212	Điều hòa không khí và thông gió	3	45	32	10	3
18	228032	Kỹ thuật lạnh ứng dụng	3	45	32	10	3
19	228158	Đo lường và điều khiển hệ thống lạnh	3	45	32	10	3
20	228319	Lò hơi	3	45	32	10	3
21	228321	Thực tập vẽ thiết kế hệ thống lạnh	3	90	20	67	3
22	228326	Thực tập sấy	3	90	20	67	3
Môn học tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
23.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
23.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
23.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
23.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
23.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
HỌC KỲ IV: 21 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**19**	**465**	**133**	**313**	**19**
24	228126 200004	Anh văn chuyên ngành nhiệt lạnh/ Tiếng Nhật 4	2	30	20	8	2
25	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
26	228208	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp (Nhiệt lạnh)	1	45	0	44	1
27	228317	Tính toán hệ thống lạnh	3	45	32	10	3
28	228323	Thực tập hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3	90	20	67	3
29	228327	Thực tập lò hơi	2	90	0	88	2

30	228280	Thực tập đo lường và điều khiển hệ thống lạnh.	3	90	20	67	3
Môn học tự chọn			**2**	**30**	**20**	**8**	**2**
31.1	228209	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2	30	20	8	2
31.2	228242	Tiết kiệm năng lượng trong các hệ thống nhiệt lạnh	2	30	20	8	2
31.3	228328	Thực tập điện tử máy lạnh dân dụng	2	60	15	43	2
HỌC KỲ V: 17 TÍN CHỈ							
Môn học bắt buộc			**15**	**390**	**88**	**287**	**15**
32	Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 module sau)						
	222036	Module 1					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		+ Kỹ năng dự tuyển việc làm.					
		+ Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
	222037	Module 2					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		+ Kỹ năng dự tuyển việc làm.					
		+ Kỹ năng thuyết trình.					
	222038	Module 3					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		+ Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
		+ Kỹ năng thuyết trình.					
33	228320	Chuyên đề vận hành sửa chữa hệ thống lạnh	3	45	32	10	3
34	228318	Dự toán công trình nhiệt lạnh	3	45	30	12	3
35	228322	Đồ án công nghệ nhiệt lạnh	1	45	0	44	1
36	228325	Thực tập hệ thống lạnh công nghiệp	3	90	20	67	3
37	228324	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trung tâm	3	135	0	132	3
Môn học tự chọn			**2**	**60**	**15**	**43**	**2**
38.1	228105	Năng lượng tái tạo	2	30	20	8	2

38.2	228217	Hệ thống điều hòa không khí VRV	2	30	20	8	2
38.3	228329	Thực tập PLC điều khiển hệ thống lạnh	2	60	15	43	2
HỌC KỲ VI: 10 TÍN CHỈ							
Môn học bắt buộc			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
39	228249	Thực tập tốt nghiệp (Nhiệt lạnh)	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
40.1	228102	Đồ án tốt nghiệp (Nhiệt lạnh)	5	225	0	220	5
Môn học thay thế đồ án tốt nghiệp							
40.2	228200	Chuyên đề công nghệ nhiệt lạnh	3	45	32	10	3
40.3	228234	Thực tập lạnh nâng cao	2	60	15	43	2

XIV. NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 15 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**15**	**315**	**127**	**173**	**15**
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	224003 200001	Anh văn 1/ Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
3	229126	Tin học	3	75	15	57	3
4	225132	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp (TCNH)	1	45	40	4	1
5	225018	Tài chính – Tiền tệ	2	45	15	28	2
6	225014	Nguyên lý kế toán	2	45	15	28	2
7	Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 module)		2	30	6	22	2
	222036	Module 1 + Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân. + Kỹ năng dự tuyển việc làm + Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
	222037	Module 2					

		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		+ Kỹ năng dự tuyển việc làm.					
		+ Kỹ năng thuyết trình.					
	222038	Module 3					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		+ Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
		+ Kỹ năng thuyết trình.					
Học kỳ 2: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**18**	**330**	**117**	**195**	**18**
8	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
9	224004 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
10	222034	Toán ứng dụng C	3	45	13	29	3
11	225059	Thị trường tài chính	2	45	15	28	2
12	225130	Tài chính doanh nghiệp cơ bản	3	75	15	57	3
13	225015	Nguyên lý thống kê	2	45	15	28	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
14.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
14.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
14.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
14.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
14.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 19 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**17**	**405**	**133**	**255**	**17**
15	225033	Kế toán tài chính doanh nghiệp	3	75	15	57	3
16	225168	Marketing ngân hàng	2	45	15	28	2
17	225131	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	75	15	57	3
18	225060	Tài chính quốc tế	2	45	15	28	2
19	225169	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại cơ bản	3	75	15	57	3
20	225104	Chuyên đề "Mô phỏng, tổ chức, thực hiện tài chính doanh nghiệp"	1	45	40	4	1
21	224016 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
Môn học tự chọn			**2**	**60**	**0**	**58**	**2**
22.1	226026	Quản trị học	2	30	15	13	2
22.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
22.3	225129	Kỹ năng soạn thảo trên máy tính	2	60	0	58	2
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
23.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
23.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
23.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
23.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2

23.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 19 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**16**	**450**	**195**	**239**	**16**
24	225103	Bảo hiểm	2	45	15	28	2
25	225050	Thị trường chứng khoán	2	60	0	58	2
26	225095	Phân tích báo cáo tài chính	2	45	15	28	2
27	225171	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao	2	90	80	8	2
28	225170	Thanh toán quốc tế/ International payment	2	45	15	28	2
29	225062	Hoạch định ngân sách vốn đầu tư	2	45	15	28	2
30	225102 200008	Anh văn chuyên ngành tài chính/Tiếng Nhật 4	3	75	15	57	3
31	225174	Kiến tập doanh nghiệp; Công ty chứng khoán, bảo hiểm	1	45	40	4	1
Môn học tự chọn chuyên ngành 1			**3**	**75**	**15**	**57**	**3**
32.1	225179	Thẩm định giá tài sản	3	75	15	57	3
32.2	225108	Kế toán quản trị	3	75	15	57	3
32.3	225159	BT.FBT.Business and Technology	3	75	15	57	3
Học kỳ 5: 19 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**12**	**390**	**160**	**218**	**12**
33	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
34	225117	Thẩm định tín dụng	2	45	15	28	2
35	225070	Tin học ứng dụng chuyên ngành tài chính ngân hàng	3	90	0	87	3
36	225005	Kế toán ngân hàng	3	75	15	57	3
37	225172	Thực hành mô phỏng ngân hàng	3	135	90	42	3
38	225173	Kiến tập tại ngân hàng; công ty tài chính	1	45	40	4	1
Khóa luận tốt nghiệp			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
Tự chọn 1			*5*	*225*	*0*	*220*	*5*
39.1	225038	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Tự chọn 2			*5*	*135*	*15*	*115*	*5*
39.2	225167	Quản trị ngân hàng thương mại	2	45	15	28	2
39.3	225044	Thực hành lập và thẩm định tín dụng	3	90	0	87	3
Môn học tự chọn chuyên ngành 2			**2**	**45**	**15**	**28**	**2**
40.1	225115	Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ	2	45	15	28	2
40.2	225012	Kiểm toán	2	45	15	28	2
40.3	225176	Kinh doanh ngoại hối/ Foreign Exchange Trading	2	60	0	58	2
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
41	225124	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5

XV. NGÀNH KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/thực tập/ Bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 17 Tín chỉ							
TT	**Mã môn học**	**Tên môn học**	**17**	**315**	**125**	**169**	**21**
1	224604	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3
2	226020	Pháp luật	2	30	18	10	2
3	222042	Kỹ năng mềm	2	30	6	21	3
4	226012	Kinh tế vi mô	3	45	30	12	3
5	226026	Quản trị học	2	30	15	13	2
6	226101	Đàm phán trong kinh doanh	2	30	15	13	2
7	226016	Marketing căn bản	2	30	15	13	2
8	Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 3 môn học sau)		2	60	5	51	4
8.1	234016	Cầu lông	2	60	5	51	4
8.2	234017	Bóng chuyền	2	60	5	51	4
8.3	234018	Bóng đá	2	60	5	51	4
Học kỳ 2: 20 Tín chỉ							
TT	**Mã môn học**	**Tên môn học**	**20**	**390**	**175**	**194**	**21**
9	224605	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
10	229126	Tin học	3	75	15	58	2
11	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
12	234015	Giáo dục quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
13	226313	Luật thương mại quốc tế	2	30	17	11	2
14	226160	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	30	15	13	2
15	226190	Quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng	3	45	30	12	3
Học kỳ 3: 18 Tín chỉ							
TT	**Mã môn học**	**Tên môn học**	**18**	**330**	**153**	**159**	**18**
16	226156	Giao dịch thương mại quốc tế	3	45	30	12	3
17	226338	Thực hành quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng	2	90	15	73	2

18	226332	Thanh toán trong kinh doanh xuất nhập khẩu	3	45	30	12	3
19	226274	Thủ tục hải quan hàng hoá	3	45	30	12	3
20	226314	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	45	15	27	3
21	226184	Khởi tạo doanh nghiệp	2	30	18	10	2
22	226083	Marketing quốc tế	2	30	15	13	2
Học kỳ 4: 17 Tín chỉ							
TT	**Mã môn học**	**Tên môn học**	**17**	**375**	**214**	**144**	**17**
23	225226	Thuế	3	45	34	8	3
24	226177	Vận tải bảo hiểm hàng hoá	3	45	30	12	3
25	226316	Thực hành mua bán hàng hóa quốc tế	2	60	30	28	2
26	226318	Thực hành giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu	2	60	30	28	2
27	226319	Thực hành khai báo hải quan điện tử	2	60	30	28	2
28	226315	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	45	30	12	3
29	226317	Thực hành chứng từ xuất nhập khẩu	2	60	30	28	2
Học kỳ 5: 13 Tín chỉ							
TT	**Mã môn học**	**Tên môn học**	**13**	**585**	**135**	**437**	**13**
30	226320	Đồ án kinh doanh xuất nhập khẩu	3	135	45	87	3
31	226321	Thực tập tốt nghiệp	10	450	90	350	10
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
32	226057	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	0	220	5
2 môn thay thế khóa luận tốt nghiệp			**5**	**75**	**49**	**21**	**5**
33	226058	Logistics	2	30	15	13	2
34	226074	Thương mại điện tử	3	45	30	12	3

XVI. NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	**Mã MH**	**Tên môn học**	**Số tín chỉ**	**Thời gian (giờ)**			
				Tổng số	**Trong đó**		
					Lý thuyết	**Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài**	**Thi/ Kiểm tra**

						tập/thảo luận	
Học kỳ 1: 15 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**15**	**285**	**106**	**164**	**15**
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	229126	Tin học	3	75	15	57	3
3	224003 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
4	230024	Hóa phân tích	2	30	20	8	2
5	230049	Thực hành hóa phân tích	1	30	0	29	1
6	230333	Hóa học và hóa sinh thực phẩm	3	45	35	7	3
7	230311	Thực hành hóa học và hóa sinh thực phẩm	1	30	0	29	1
8	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 21 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**19**	**330**	**142**	**169**	**19**
9	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
10	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
11	224004 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
12	230203	Kiến tập nhà máy	1	45	0	44	1
13	230312	Vi sinh Thực phẩm	3	45	35	7	3
14	230113	Thực hành Vi sinh Thực phẩm	1	30	0	29	1
15	230309	Nguyên liệu và phụ gia thực phẩm	3	45	35	7	3
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
16.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
16.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
16.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
16.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
16.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Môn học chung tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
17.1	226017	Môi trường và con người	2	30	15	13	2
17.2	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
17.3	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2

Học kỳ 3: 20 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**20**	**420**	**148**	**252**	**20**
18	224016 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
19	230332	An toàn lao động trong sản xuất thực phẩm	2	30	20	8	2
20	230336	Máy, thiết bị trong chế biến thực phẩm	2	30	20	8	2
21	230337	Kỹ thuật bao bì thực phẩm	3	45	35	7	3
22	230342	Công nghệ sau thu hoạch và bảo quản thực phẩm	3	45	35	7	3
23	230343	Thực hành Công nghệ sau thu hoạch và bảo quản thực phẩm	2	60	0	58	2
24	230348	Thực hành doanh nghiệp 1	3	135	0	132	3
25	230335	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	2	30	20	8	2
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
26.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
26.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
26.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
26.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
26.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 21 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**19**	**375**	**131**	**225**	**19**
27	Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 module sau)		2	30	6	22	2
	222036	**Module 1**					
		Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		Kỹ năng dự tuyển việc làm.					
		Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
	222037	**Module 2**					
		Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		Kỹ năng dự tuyển việc làm.					
		Kỹ năng thuyết trình.					
	222038	**Module 3**					

		Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân. Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc. Kỹ năng thuyết trình.					
28	230120	Anh văn chuyên ngành thực phẩm	2	30	20	8	2
29	230338	Kiểm soát chất lượng thực phẩm	3	45	35	7	3
30	230339	Thực hành kiểm soát chất lượng thực phẩm	2	60	0	58	2
31	230344	Công nghệ chế biến các sản phẩm từ thịt, cá và sữa	3	45	35	7	3
32	230345	Công nghệ chế biến các sản phẩm rau, củ, quả và ngũ cốc	3	45	35	7	3
33	230346	Thực hành chế biến các sản phẩm từ thịt, cá và sữa	2	60	0	58	2
34	230347	Thực hành chế biến các sản phẩm rau, củ, quả và ngũ cốc	2	60	0	58	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**	**30**	**20**	**8**	**2**
35.1	230004	Công nghệ lên men	2	30	20	8	2
35.2	230132	Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao	2	30	20	8	2
Học kỳ 5: 18 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**16**	**345**	**130**	**199**	**16**
36	230349	Thực hành doanh nghiệp 2	3	135	0	132	3
37	230351	Phát triển sản phẩm	3	45	35	7	3
38	230350	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	2	30	20	8	2
39	230185	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2	30	20	8	2
40	230340	Phân tích chất lượng thực phẩm	3	45	35	7	3
41	230213	Công nghệ sản xuất đồ uống	2	30	20	8	2
42	230341	Thực hành phân tích chất lượng thực phẩm	1	30	0	29	1
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**	**30**	**20**	**8**	**2**
43.1	230136	Thực phẩm chức năng	2	30	20	8	2
43.2	230137	Công nghệ chế biến dầu mỡ	2	30	20	8	2
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**10**	**450**	**0**	**440**	**10**

44	230249	Thực tập tốt nghiệp (Thực phẩm)	5	225	0	220	5
45	230139	Đồ án tốt nghiệp (Thực phẩm)	5	225	0	220	*5*

XVII. NGÀNH TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
Học kỳ 1: 20 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**20**	**340**	**153**	**167**	**20**
1	224003/ 200001	Anh văn 1/ Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
2	229126	Tin học	3	75	15	57	3
3	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
4	229130	Luật an ninh mạng	2	30	28	0	2
5	229005	Kiến trúc máy tính	2	40	20	18	2
6	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
7	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
8	234012	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 21 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**19**	**360**	**181**	**160**	**19**
9	224004 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
10	229113	Thiết kế Web	2	45	15	28	2
11	229014	Hệ điều hành	2	30	28	0	2
12	229008	Cơ sở dữ liệu	3	60	30	27	3
13	229132	Mạng máy tính	3	60	30	27	3
14	229038	Nhập môn lập trình	3	60	30	27	3
15	229069	Hệ điều hành Linux	3	60	30	27	3
Môn học tự chọn 1			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
16.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
16.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
16.3	229055	Phần mềm xử lý ảnh (Photoshop)	2	45	15	28	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			2	60	12	44	4
17.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
17.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
17.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
17.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
17.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2

Học kỳ 3: 20 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**20**	**390**	**183**	**187**	**20**
18	224016 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
19	229136	Thiết bị hạ tầng mạng cơ bản	3	60	30	27	3
20	229138	An ninh mạng cơ bản	3	60	30	27	3
21	229139	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	45	0	44	1
22	229127	Truyền dữ liệu	2	30	24	4	2
23	229129	Cấu trúc rời rạc	3	60	45	12	3
24	229135	Quản trị mạng cơ bản	3	60	30	27	3
Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 module sau)			2	30	6	22	2
25.1	222036	Module 1					
		Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		Kỹ năng dự tuyển việc làm.					
		Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
25.2	222037	Module 2					
		Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		Kỹ năng dự tuyển việc làm.					
		Kỹ năng thuyết trình.					
25.3	222038	Module 3					
		Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
		Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
		Kỹ năng thuyết trình.					
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
26.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
26.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
26.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
26.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
26.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 20 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**18**	**390**	**132**	**240**	**18**
27	229134	Internet of Things (IoT)	3	60	30	27	3
28	229141	Công nghệ mạng không dây	2	45	15	28	2
29	229133	Lập trình mạng	3	60	30	27	3
30	229140	An ninh mạng nâng cao	3	75	15	57	3
31	229098	Hệ quản trị SQL Server	2	45	15	28	2
32	229142	Quản trị mạng linux	3	75	15	57	3
33	224017/	Anh văn chuyên ngành	2	30	12	16	2

	200004	(CNTT)/Tiếng Nhật 4					
Môn học tự chọn			**2**	45	15	28	2
34.1	229118	Phần mềm mã nguồn mở	2	45	15	28	2
34.2	229085	Bảo trì hệ thống mạng	2	45	15	28	2
Học kỳ 5: 14 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**12**	**285**	**75**	**198**	**12**
35	229037	Điện toán đám mây	2	45	15	28	2
36	229067	Truyền thông đa phương tiện	2	45	15	28	2
37	229068	Thiết kế mạng máy tính	3	75	15	57	3
38	229112	Quản trị mạng nâng cao	3	75	15	57	3
39	229137	Giám sát hệ thống mạng	2	45	15	28	2
Môn học tự chọn			**2**	**45**	**15**	**28**	**2**
40.1	229145	Chuyên đề hạ tầng mạng	2	45	15	28	2
40.2	229146	Chuyên đề an ninh mạng	2	45	15	28	2
40.3	229147	Chuyên đề quản trị mạng	2	45	15	28	2
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
41	229115	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
Tự chọn 1			5	225	0	220	5
42.1	229077	Đồ án tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Tự chọn 2			5	105	45	55	5
42.2	229143	Chuyên đề Thiết bị hạ tầng mạng nâng cao	3	60	30	27	3
42.3	229144	Chuyên đề Quản trị Web-Mail server	2	45	15	28	2

XVIII. NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, TRUYỀN THÔNG - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
Học kỳ 1: 20 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**20**	**330**	**159**	**151**	**20**
1	228040	Mạch điện	3	45	35	7	3
2	228255	Kỹ thuật điện tử	2	30	24	4	2
3	229126	Tin học	3	75	15	57	3
4	228261	Kỹ thuật số	2	30	24	4	2
5	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
6	228127	Nhập môn Kỹ thuật điện tử viễn	2	30	24	4	2

		thông					
7	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
8	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
9	Kỹ năng mềm (Chọn 1 trong 3 module sau)		2	30	6	22	2
	222036	Module 1 + Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân. + Kỹ năng dự tuyển việc làm. + Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.	2	30	6	22	2
	222037	Module 2 + Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân. + Kỹ năng dự tuyển việc làm. + Kỹ năng thuyết trình.	2	30	6	22	2
	222038	Module 3 + Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân. + Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc. + Kỹ năng thuyết trình.	2	30	6	22	2
Học kỳ 2: 19 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**19**	**390**	**167**	**204**	**19**
10	223008	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
11	228128	Kỹ thuật truyền sóng và anten	2	30	24	4	2
12	228057	Thực tập điện tử cơ bản	2	60	12	46	2
13	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
14	228307	Thiết kế mạch điện tử	3	90	36	51	3
15	228060	Thực tập kỹ thuật số	2	60	12	46	2
16	228090	An toàn điện và môi trường công nghiệp	2	30	24	4	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
17.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
17.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
17.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
17.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
17.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 19 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							

Môn học bắt buộc			**17**	**420**	**117**	**279**	**24**
18	228283	Truyền số liệu	3	75	15	50	10
19	228252	Vi điều khiển	3	75	12	60	3
20	228254	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp (Điện tử truyền thông)	1	45	0	44	1
21	228131	Thực tập thiết bị viễn thông đầu cuối	2	60	12	46	2
22	228145	Xử lý tín hiệu số	2	30	24	4	2
23	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
24	228308	Thực tập điện tử nâng cao	3	90	36	51	3
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
25.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
25.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
25.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
25.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
25.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**	**60**	**6**	**52**	**2**
26.1	228274	Chuyên đề kỹ thuật cảm biến	2	60	6	52	2
26.2	228018	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	30	15	13	2
26.3	228105	Năng lượng tái tạo	2	60	6	52	2
26.4	229005	Kiến trúc máy tính	2	40	20	18	2
Học kỳ 4: 19 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**19**	**465**	**171**	**270**	**24**
27	228284	Thực tập sửa chữa thiết bị viễn thông	3	90	36	51	3
28	228309	Hệ thống thông tin quang	2	30	24	4	2
29	228180	Kỹ thuật chuyển mạch	2	30	24	4	2
30	228310	Ghép kênh tín hiệu	3	75	15	52	8
31	228132	Thực tập mạng máy tính, viễn thông	2	60	12	46	2
32	228134 200004	Anh văn chuyên ngành (Điện tử truyền thông)/Tiếng Nhật 4	2	30	12	16	2
33	228271	Lập trình điều khiển trên thiết bị di động Android.	3	90	36	51	3
34	228160	AutoCad (điện)	2	60	12	46	2
Học kỳ 5: 18 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**16**	**375**	**134**	**223**	**18**
35	228215	Đồ án điện tử viễn thông	1	45	5	39	1
36	228285	Thông tin di động	2	30	24	4	2

37	228136	Hệ thống thu phát vô tuyến	2	30	24	4	2
38	228311	Lắp đặt hệ thống an ninh	3	75	12	60	3
39	228312	Thực tập mạng truyền dẫn.	3	90	36	51	3
40	228316	Hệ thống IoT (Internet Of Things)	3	75	15	55	5
41	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
Môn học chung tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
42.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
42.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
42.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
43	228250	Thực tập tốt nghiệp (Điện tử truyền thông)	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
44.1	228149	Đồ án tốt nghiệp (Điện tử truyền thông)	5	225	0	220	5
Môn học thay thế đồ án tốt nghiệp							
44.2	228151	Tổng đài điện tử	2	30	20	8	2
44.3	228171	Chuyên đề công nghệ viễn thông	3	75	15	50	10

XIX. NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					LT	Thực hành/ thực tập/bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
Học kỳ 1: 18 tín chỉ (Không tính môn học GDQP)							
Môn học bắt buộc			**18**	**360**	**180**	**162**	**18**
1	224302	Nghe 1	3	60	30	27	3
2	224304	Đọc 1	3	60	30	27	3
3	224301	Nói 1	3	60	30	27	3
4	224303	Viết 1	3	60	30	27	3
5	224305	Ngữ pháp	3	60	30	27	3
6	224310	Phát âm	3	60	30	27	3
7	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 20 tín chỉ (Không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**20**	**390**	**179**	**191**	**20**

8	224316	Nghe 2	3	60	30	27	3
9	224317	Nói 2	3	60	30	27	3
10	224319	Viết 2	3	60	30	27	3
11	224318	Đọc 2	3	60	30	27	3
12	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
13	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
14	224358	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	45	0	44	1
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
15.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
15.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
15.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
15.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
15.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 19 tín chỉ (Không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**19**	**405**	**165**	**221**	**19**
16	224330	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh	2	45	15	28	2
17	224354	Nghe thương mại	3	60	30	27	3
18	224357	Đọc thương mại	3	60	30	27	3
19	224355	Nói thương mại	3	60	30	27	3
20	224356	Viết thương mại	3	60	30	27	3
21	226016	Marketing căn bản	2	45	15	28	2
22	229126	Tin học	3	75	15	57	3
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**				
23.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
23.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
23.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
23.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
23.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 18 tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**14**	**300**	**141**	**145**	**14**
24	224311	Biên dịch	3	60	30	27	3
25	224335	Phiên dịch	2	45	15	28	2
26	226074	Thương mại điện tử	3	60	30	27	3
27	226177	Vận tải bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu	3	60	45	12	3
28	224383	Chuyên đề Hướng dẫn viết CV và phỏng vấn xin việc.	1	45	15	29	1
29	*Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 Module)*		**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
	222036	Module 1:					
		Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân;					
		Kỹ năng dự tuyển việc làm;					
		Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc;					
	222037	Module 2:					
		Kỹ năng khám phá và phát triển bản					

		thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình					
	222038	Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình					
Môn học, mô đun tự chọn *(Sinh viên chọn 02 trong 04 môn học sau)*			**4**	**90**	**30**	**56**	**4**
30.1	226047	Quản trị bán hàng	2	30	18	10	2
30.2	226025	Quản trị hành chính văn phòng	2	30	16	12	2
31.1	224390	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Tiếng Anh)	2	45	15	28	2
31.2	224391	Tiếng Anh giao tiếp văn phòng	2	45	15	28	2
Học kỳ 5: 15 tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**15**	**465**	**90**	**360**	**15**
32	226156	Giao dịch thương mại quốc tế	3	60	45	12	3
33	224325	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	2	45	15	28	2
34	224314	Biên dịch TM	3	75	15	57	3
35	224315	Phiên dịch TM	2	60	15	43	2
36	224345	Thực tập tốt nghiệp (Tiếng Anh)	5	225	0	220	5
Học kỳ 6: 5 tín chỉ							
Môn học tự chọn			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
37.1	224324	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học thay thế khoá luận tốt nghiệp							
37.2	224384	Biên dịch thương mại nâng cao	3	135	0	132	3
37.3	224385	Phiên dịch thương mại nâng cao	2	90	0	88	2

XX. NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã học phần	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	TH/ thực tập/BT / thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 15 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**15**	**255**	**111**	**129**	**15**
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	229126	Tin học	3	75	15	57	3
3	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3

4	226026	Quản trị học	2	30	15	13	2
5	226159	Marketing dịch vụ	2	30	15	13	2
6	226176	Tổng quan kinh doanh NH-KS	3	45	30	12	3
7	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 21 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**21**	**345**	**134**	**190**	**21**
8	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
9	225066	Kế toán nhà hàng - khách sạn	2	30	15	13	2
10	226119	Pháp luật du lịch	2	30	15	13	2
11	226166	Quản trị cơ sở vật chất kỹ thuật NH-KS	2	30	15	13	2
12	226118	Văn hóa ẩm thực	2	30	15	13	2
13	226194	Nghiệp vụ lễ tân	3	75	15	57	3
14	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
15	226264	Thực tế doanh nghiệp KS	2	30	0	28	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
16.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
16.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
16.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
16.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
16.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 17 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**13**	**225**	**93**	**119**	**13**
17	224016/ 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
18	226151	Quản trị lễ tân	3	45	30	12	3
19	226187	Tâm lý du khách	2	30	15	13	2
20	226197	Quản trị tài chính NH-KS	2	30	15	13	2
21	226195	Nghiệp vụ buồng	3	75	15	57	3
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**				
22.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
22.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
22.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
22.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
22.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**4**	**60**	**30**	**26**	**4**
(Chọn 1 trong 2 môn học sau)			**2**				

23.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	19	9	2
23.2	226018	Nghệ thuật lãnh đạo	2	30	15	13	2
(Chọn 1 trong 2 môn học sau)			**2**				
24.1	226036	Tâm lý học đại cương	2	30	17	11	2
24.2	226025	Quản trị hành chính văn phòng	2	30	15	13	2
Học kỳ 4: 18 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**16**	**300**	**111**	**173**	**16**
25	226144/ 200008	Tiếng anh chuyên ngành khách sạn/Tiếng Nhật 4	3	45	30	12	3
26	226265	Quản trị buồng	3	45	30	12	3
27	226188	Kỹ thuật phục vụ bàn	3	75	15	57	3
28	226139	Quản trị ẩm thực	3	45	30	12	3
29	226192	Tin học ứng dụng trong NH-KS	2	60	0	58	2
30	**Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 module sau)**		2	30	6	22	2
	222036	Module 1					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân					
		+ Kỹ năng dự tuyển việc làm					
		+ Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc					
	222037	Module 2					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân					
		+ Kỹ năng dự tuyển việc làm					
		+ Kỹ năng thuyết trình					
	222038	Module 3					
		+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân					
		+ Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc					
		+ Kỹ năng thuyết trình					
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
31.1	226041	Tâm lý kinh doanh	2	30	15	13	2
31.2	226031	Quản trị rủi ro	2	30	15	13	2
31.3	226101	Đàm phán trong kinh doanh	2	30	15	13	2
Học kỳ 5: 17 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**15**	**405**	**75**	**315**	**15**
32	226189	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3	75	15	57	3
33	226169	Quản trị tổ chức sự kiện	3	45	30	12	3

34	226199	Quản trị nhân sự nhà hàng khách sạn	2	30	15	13	2
35	226028	Quản trị marketing	2	30	15	13	2
36	226152	Thực tập tốt nghiệp (QTKS)	5	225	0	220	5
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
37.1	226266	Quản trị dịch vụ khách sạn	2	30	15	13	2
37.2	226034	Quản trị thương hiệu	2	30	15	13	2
37.3	226022	Quản trị chất lượng (QT)	2	30	15	13	2
Học kỳ 6: 7 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
38	226184	Khởi tạo doanh nghiệp	2	30	15	13	2
Môn học tự chọn			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
39.1	226150	Khóa luận tốt nghiệp (QTKS)	5	225	0	220	5
Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp							
39.2	226267	Quản trị du lịch MICE	2	30	15	13	2
39.3	226190	Quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng	3	45	21	21	3

XXI. NGÀNH QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã học phần	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	TH/thực tập/ BT/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 17 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**17**	**285**	**126**	**142**	**17**
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	229126	Tin học	3	75	15	57	3
3	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
4	226026	Quản trị học	2	30	15	13	2
5	226159	Marketing dịch vụ	2	30	15	13	2
6	226118	Văn hóa ẩm thực	2	30	15	13	2
7	226176	Tổng quan kinh doanh NH-KS	3	45	30	12	3

8	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 20 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**18**	**270**	**119**	**133**	**18**
9	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
10	224004/ 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
11	226119	Pháp luật du lịch	2	30	15	13	2
12	226126	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	2	30	15	13	2
13	226166	Quản trị cơ sở vật chất kỹ thuật NH-KS	2	30	15	13	2
14	226187	Tâm lý du khách	2	30	15	13	2
15	226252	Thực tế doanh nghiệp nhà hàng 1	2	30	0	28	2
Môn học tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
16.1	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
16.2	226036	Tâm lý học đại cương	2	30	17	11	2
16.3	226017	Môi trường và con người	2	30	15	13	2
Môn học Giáo dục thể chất tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
17.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
17.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
17.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
17.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
17.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 16 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**14**	**270**	**54**	**202**	**14**
Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 Module)			*2*	*30*	*6*	*22*	*2*
18.1	222036	Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp nơi làm việc;					
18.2	222037	Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình					
18.3	222038	Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng					

		thuyết trình					
19	224016/ 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
20	226192	Tin học ứng dụng trong NH-KS	2	60	0	58	2
21	225066	Kế toán nhà hàng khách sạn	2	30	15	13	2
22	226188	Kỹ thuật phục vụ bàn	3	75	15	57	3
23	226253	Thực tế doanh nghiệp nhà hàng 2	2	30	0	28	2
Môn học tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
24.1	222024	Xác suất thống kê	2	30	15	13	2
24.2	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	19	9	2
Môn học Giáo dục thể chất tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
25.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
25.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
25.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
25.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
25.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 14 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**12**	**210**	**105**	**93**	**12**
26	226129	Kỹ thuật chế biến món ăn	3	75	15	57	3
27	226254	Quản trị tài chính NH-KS	3	45	30	12	3
28	226175/ 200008	Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng / Tiếng Nhật 4	3	45	30	12	3
29	226139	Quản trị ẩm thực	3	45	30	12	3
Môn học tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
30.1	226028	Quản trị marketing	2	30	15	13	2
30.2	226034	Quản trị thương hiệu	2	30	15	13	2
30.3	226022	Quản trị chất lượng (QT)	2	30	15	13	2
Học kỳ 5: 21 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**19**	**495**	**105**	**371**	**19**
31	226153	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5
32	226165	Quản trị chiến lược	3	45	30	12	3
33	226256	Kỹ thuật pha chế đồ uống	5	135	15	115	5
34	226169	Quản trị tổ chức sự kiện	3	45	30	12	3

35	226255	Quản trị nhân sự nhà hàng khách sạn	3	45	30	12	3
Môn học tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
36.1	226041	Tâm lý kinh doanh	2	30	15	13	2
36.2	226031	Quản trị rủi ro	2	30	15	13	2
36.3	226101	Đàm phán trong kinh doanh	2	30	15	13	2
Học kỳ 6: 7 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
37	226184	Khởi tạo doanh nghiệp	2	30	15	13	2
Môn học tự chọn			**5**	**225**	**0**	**220**	**5**
38.1	226138	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp							
38.2	226257	Quản trị nhà hàng	2	30	15	13	2
38.3	226190	Quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng	3	45	30	12	3

XXII. NGÀNH LOGISTICS - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học	Thời gian (giờ)				
			Số tín chỉ	Trong đó			
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 16 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**16**	**300**	**127**	**158**	**15**
1	224003	Anh văn 1	3	45	18	24	3
2	229126	Tin học	3	75	15	58	2
3	225200	Logistics và chuỗi cung ứng	3	45	34	8	3
4	225201	Hàng hóa trong vận tải	2	30	21	7	2
5	226020	Pháp luật	2	30	18	10	2
6	225014	Nguyên lý kế toán	2	30	21	7	2
7	225210	Chuyên đề thực tế doanh nghiệp	1	45	0	44	1
Học kỳ 2: 21 Tín chỉ							

TT	Mã MH	Tên môn học	Thời gian (giờ)				
			Số tín chỉ	Trong đó			
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Môn học bắt buộc			**21**	**375**	**148**	**206**	**21**
8	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
9	224004	Anh văn 2	3	45	18	24	3
10	225029	Thuế	2	30	21	7	2
11	225206	Nghiệp vụ ngoại thương	2	60	0	58	2
12	225129	Kỹ năng soạn thảo trên máy tính	2	60	0	58	2
13	226012	Kinh tế vi mô	3	45	30	12	3
14	226060	Luật thương mại (kinh doanh) quốc tế	2	30	17	11	2
15	225243	Toán kinh tế	2	30	21	7	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**	**30**	**4**	**24**	**2**
16	234002	Bóng chuyền 1	2	30	4	24	2
	234006	Bóng đá 1	2	30	4	24	2
	234007	Bóng rổ 1	2	30	4	24	2
	234008	Cầu lông 1	2	30	4	24	2
	234009	Aerobic 1	2	30	4	24	2
Học kỳ 3: 23 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**23**	**435**	**170**	**242**	**23**
17	226016	Marketing căn bản	2	30	21	7	2
18	224016	Anh văn 3	3	45	18	24	3
19	225204	Quản trị bán hàng và kênh phân phối	3	45	34	8	3
20	225050	Thị trường chứng khoán	2	60	0	58	2
21	225202	Khai báo hải quan	2	60	0	58	2
22	225217	Vận tải đa phương thức	2	30	21	7	2
23	225025	Thanh toán quốc tế	2	30	21	7	2
24	225242	Quản trị sản xuất và vận hành	2	60	0	58	2
25	225237	Dịch vụ khách hàng	2	30	21	7	2
26	225212	Quản trị tài chính	3	45	34	8	3

TT	Mã MH	Tên môn học	Thời gian (giờ)				
			Số tín chỉ	Trong đó			
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
		Logistics					
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**4**	**24**	**2**
27	234003	Bóng chuyền 2	2	30	4	24	2
	234010	Bóng đá 2	2	30	4	24	2
	234011	Bóng rổ 2	2	30	4	24	2
	234013	Cầu lông 2	2	30	4	24	2
	234014	Aerobic 2	2	30	4	24	2
Học kỳ 4: 20 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**20**	**360**	**163**	**176**	**21**
28	225239	Tiếng Anh ngành Logistics	3	45	34	8	3
29	226177	Vận tải và bảo hiểm hàng hóa	3	45	34	8	3
30	225205	Quản trị kho hàng bến bãi	3	45	34	8	3
31	225244	Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu	2	60	0	58	2
32	225235	Thương mại điện tử Logistics	2	30	21	7	2
	Môn học Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 môn học sau)		**2**	**30**	**6**	**21**	**3**
33	222039	Kỹ năng mềm 1	2	30	6	21	3
	222040	Kỹ năng mềm 2	2	30	6	21	3
	222041	Kỹ năng mềm 3	2	30	6	21	3
34	225236	Hệ thống thông tin Logistics	2	60	0	58	2
35	225016	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	45	34	8	3
36	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	36	35	4
Học kỳ 5: 5 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**	**225**	**75**	**145**	**5**
37	225219	Thực tập tốt nghiệp	5	225	75	145	5

TT	Mã MH	Tên môn học	Thời gian (giờ)				
			Số tín chỉ	Trong đó			
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Môn học nâng cao/ thay thế			**5**	**225**	**75**	**145**	**5**
38	225240	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	75	145	5
Môn học thay thế khoá luận tốt nghiệp			***5***	***150***	***0***	***145***	5
39	225234	Chứng từ thương mại	2	60	0	58	2
40	225238	Thực hành tổng hợp ngành Logistics	3	90	0	87	3

XXIII. NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/thực tập/ Bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 15 Tín chỉ (Không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**15**	**300**	**111**	**175**	**14**
1	226020	Pháp luật	2	30	18	10	2
2	229126	Tin học	3	75	15	58	2
3	224003	Anh văn 1	3	45	18	24	3
4	226026	Quản trị học	2	45	15	28	2
5	226016	Marketing căn bản	2	45	15	28	2
6	225087	Nguyên lý thống kê	3	60	30	27	3
7	234012	Giáo dục quốc phòng và An ninh	5	75	36	35	4
Học kỳ 2: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**18**	**385**	**184**	**183**	**18**
8	223008	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
9	224004	Anh văn 2	3	45	18	24	3
10	226012	Kinh tế vi mô	3	60	30	27	3

11	226285	Nhập môn thương mại điện tử	3	135	60	72	3
12	229005	Kiến trúc máy tính	2	40	20	18	2
13	226025	Quản trị hành chính văn phòng	2	30	15	13	2
14	**Môn học Giáo dục thể chất 1 (chọn 1 trong 5 môn sau)**		**2**	**30**	**4**	24	**2**
14.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	4	24	2
14.2	234006	Bóng đá 1	2	30	4	24	2
14.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	4	24	2
14.4	234008	Cầu lông 1	2	30	4	24	2
14.5	234009	Aerobic 1	2	30	4	24	2
Học kỳ 3: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**18**	**330**	**131**	**180**	**19**
15	226101	Đàm phán trong kinh doanh	2	45	15	28	2
16	224016	Anh văn 3	3	45	18	24	3
17	226058	Logistics	2	45	15	28	2
18	226093	Luật kinh doanh	2	30	17	11	2
19	226078	Thuế trong kinh doanh	2	45	15	28	2
20	229038	Nhập môn lập trình	3	60	30	27	3
21	226018	Nghệ thuật lãnh đạo	2	30	15	13	2
22	***Môn học Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 môn học sau)***		**2**	**30**	**6**	**21**	**3**
22.1	222039	Kỹ năng mềm 1	2	30	6	21	3
22.2	222040	Kỹ năng mềm 2	2	30	6	21	3
22.3	222041	Kỹ năng mềm 3	2	30	6	21	3
23	**Môn học Giáo dục thể chất 1 (chọn 1 trong 5 môn sau)**		**2**	**30**	**4**	24	**2**
23.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	4	24	2
23.2	234010	Bóng đá 2	2	30	4	24	2
23.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	4	24	2
23.4	234013	Cầu lông 2	2	30	4	24	2
23.5	234014	Aerobic 2	2	30	4	24	2
Học kỳ 4: 15 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**15**	**405**	**150**	**240**	**15**
24	224009	Anh văn chuyên ngành	2	45	15	28	2
25	226280	Digital Marketing	2	45	15	28	2
26	229113	Thiết kế web	2	45	15	28	2
27	229055	Phần mềm xử lý ảnh Photoshop	2	45	15	28	2
28	226287	SEM	2	120	45	73	2

29	229008	Cơ sở dữ liệu	3	60	30	27	3
30	226167	Quản trị nhân sự	2	45	15	28	2
Học kỳ 5: 19 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**19**	**855**	**240**	**596**	**19**
31	226288	Thanh toán điện tử	2	120	45	73	2
32	226289	Marketing mạng xã hội	2	120	45	73	2
33	226290	Tiếng Anh trong thương mại điện tử	3	150	60	87	3
34	226291	Marketing trên di động	3	150	60	87	3
35	226184	Khởi tạo doanh nghiệp	2	45	15	28	2
36	226034	Quản trị thương hiệu	2	45	15	28	2
37	226292	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
38	226293	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp							
39	226190	Quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng	3	60	30	28	3
40	226294	Hệ thống thông tin quản lý	2	120	0	118	2

XXIV. NGÀNH THIẾT KẾ THỜI TRANG - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 19 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**19**	**375**	**147**	**210**	**18**
1	223008	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
2	224003	Anh văn 1	3	45	18	24	3
3	229126	Tin học	3	75	15	58	2
4	231247	Vẽ mỹ thuật	3	60	30	27	3
5	231232	Nguyên vật liệu	2	30	28	0	2
6	231237	Thí nghiệm nguyên vật liệu	1	30	0	29	1
7	231256	Corel draw chuyên ngành	2	60	15	43	2
Học kỳ 2: 16 Tín chỉ (Không tính GDTC và GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**16**	**315**	**124**	**175**	**16**
8	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	36	35	4

9	224004	Anh văn 2	3	45	18	24	3
10	231246	Trang trí tạo dáng	3	60	30	27	3
11	231234	Phác họa mẫu Thiết kế Thời trang	3	60	20	37	3
12	231242	Thực tập may cơ bản	3	90	0	87	3
13	231225	Hệ thống cỡ số sản phẩm	2	30	28	0	2
14	232047	Thiết kế giày cơ bản	2	30	28	0	2
15	**Môn Giáo dục thể chất 1** *(Sv chọn 1 trong các môn sau)*		**2**	**30**	**4**	**24**	**2**
15.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	4	24	2
15.2	234006	Bóng đá 1	2	30	4	24	2
15.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	4	24	2
15.4	234008	Cầu lông 1	2	30	4	24	2
15.5	234009	Aerobic 1	2	30	4	24	2
Học kỳ 3: 18 Tín chỉ *(Không tính GDTC)*			**18**	**495**	**158**	**304**	**18**
Môn học bắt buộc			**18**	**495**	**158**	**304**	**16**
16	232017	Thực tập thiết kế giày cơ bản	2	60	20	38	2
17	231277	Kỹ thuật may ráp sản phẩm giày	4	120	40	76	4
18	231279	Phác họa mẫu trên vi tính	2	60	20	38	2
19	226020	Pháp luật	2	30	18	10	2
20	231308	Thiết kế và may trang phục cơ bản	3	75	15	57	3
21	231251	Thiết kế mẫu trên Manocanh	3	90	30	57	3
22	231082	Thiết kế rập công nghiệp	2	60	15	28	2
23	**Môn Giáo dục thể chất 2** *(Sv chọn 1 trong các môn sau)*		**2**	30	4	24	2
23.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	4	24	2
23.2	234010	Bóng đá 2	2	30	4	24	2
23.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	4	24	2
23.4	234013	Cầu lông 2	2	30	4	24	2
23.5	234014	Aerobic 2	2	30	4	24	2
Học kỳ 4: 19 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**19**	**405**	**180**	**205**	**18**
24	224016	Anh văn 3	3	45	18	24	3
25	231275	Kỹ thuật cắt may nâng cao	4	120	40	76	4
26	231309	Môi trường và an toàn lao động	2	30	28	0	2
27	231274	Diễn họa thời trang	2	60	20	38	2
28	231310	Tin ứng dụng ngành may	2	60	20	38	2
29	231267	Tạo mẫu - Thiết kế túi xách	2	30	20	8	2
30	231253	Kinh doanh sản phẩm thời trang	2	30	28	0	2

31	***Kỹ năng mềm*** *(Sv chọn 1 trong các môn học sau)*		**2**	**30**	**6**	**21**	**3**
31.1	222039	Kỹ năng mềm 1	2	30	6	21	3
31.2	222040	Kỹ năng mềm 2	2	30	6	21	3
31.3	222041	Kỹ năng mềm 3	2	30	6	21	3
Học kỳ 5: 18 Tín chỉ			**18**	**450**	**204**	**228**	**18**
Môn học bắt buộc			**18**	**450**	**204**	**228**	**18**
32	231281	Tiếng anh chuyên ngành	2	30	28	0	2
33	231268	Thực tập Tạo mẫu - Thiết kế túi xách	2	60	20	38	2
34	231276	Tạo mẫu trang phục truyền thống	2	60	20	38	2
35	232018	Tin ứng dụng ngành giày 1	2	60	20	38	2
36	231273	Tạo mẫu trang phục ứng dụng	3	90	30	57	3
37	231278	Hồ sơ thiết kế	2	30	28	0	2
38	231252	Thiết kế thời trang 3D trên máy tính	3	90	30	57	3
39	231282	Xử lý chất liệu	2	60	30	28	2
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ			**10**	**450**	**150**	**290**	**10**
Môn học bắt buộc			10	450	150	290	10
40	231280	Thực tập tốt nghiệp	5	225	75	145	5
41	232284	Đồ án tốt nghiệp	5	225	75	145	5
Môn học thay thế Đồ án tốt nghiệp			*5*	*75*	*56*	*14*	*5*
41.1	231254	Thiết kế hàng da	3	45	36	6	3
41.2	231283	Tổ chức show diễn	2	30	20	8	2

XXV. NGÀNH TIẾNG HÀN QUỐC - Thời gian đào tạo: 3 năm

STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
HỌC KỲ 1: 16 tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**16**	**330**	**128**	**185**	**17**
1	224604	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3
2	229126	Tin học	3	75	15	58	2
3	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5

4	234015	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
5	224400	Tiếng Hàn nhập môn	3	45	15	27	3
HỌC KỲ 2: 15 tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**15**	**420**	**134**	**268**	**18**
6	224605	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
7	226020	Pháp luật	2	30	18	10	2
8	**Giáo dục thể chất (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau)**		**2**	**60**	**5**	**51**	**4**
8.1	234016	Cầu lông	2	60	5	51	4
8.2	234017	Bóng chuyền	2	60	5	51	4
8.3	234018	Bóng đá	2	60	5	51	4
9	224401	Nghe – Nói 1	3	90	30	57	3
10	224402	Đọc 1	3	90	30	57	3
11	224403	Viết 1	3	90	30	57	3
HỌC KỲ 3: 19 tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**19**	**420**	**171**	**229**	**20**
12	224404	Nghe – Nói 2	3	90	30	57	3
13	224405	Đọc 2	3	90	30	57	3
14	224406	Viết 2	3	90	30	57	3
15	224410	Văn hóa Xã hội Hàn Quốc	3	45	30	12	3
16	224411	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc	3	45	30	12	3
17	224412	Địa lý Hàn Quốc	2	30	15	13	2
18	222042	Kỹ năng mềm	2	30	6	21	3
Học kỳ 4: 18 tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**18**	**540**	**180**	**342**	**18**
19	224407	Nghe – Nói 3	3	90	30	57	3
20	224408	Đọc 3	3	90	30	57	3
21	224409	Viết 3	3	90	30	57	3
22	224419	Biên dịch	3	90	30	57	3
23	224417	Tiếng Hàn thương mại	3	90	30	57	3

24	224418	Tiếng Hàn du lịch	3	90	30	57	3
HỌC KỲ 5: 17 tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**17**	**585**	**150**	**418**	**17**
25	224414	Nghe – Nói nâng cao	3	90	30	57	3
26	224415	Đọc nâng cao	3	90	30	57	3
27	224416	Viết nâng cao	3	90	30	57	3
28	224420	Phiên dịch	3	90	30	57	3
29	224413	Thực tập tốt nghiệp	5	225	30	190	5
HỌC KỲ 6: 5 tín chỉ							
Khóa luận tốt nghiệp			**5**	**225**	**45**	**175**	**5**
30	224421	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	45	175	5
Môn học thay thế khoá luận tốt nghiệp							
31	224422	Biên dịch nâng cao	2	30	13	15	2
32	224423	Phiên dịch nâng cao	3	45	15	27	3

XXVI. NGÀNH KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ - Thời gian đào tạo: 3 năm

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/thực tập/ thí nghiệm / bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
HỌC KỲ I: 22 TÍN CHỈ							
Môn học			**22**	**420**	**204**	**193**	**23**
1	22460	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3
2	22912	Tin học	3	75	15	58	2
3	22203	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
4	22822	Nhiệt động lực học kỹ thuật	3	45	39	3	3
5	22807	Truyền nhiệt	3	45	39	3	3
6	22300	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5

7	23401	Giáo dục quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
HỌC KỲ II: 17 TÍN CHỈ							
Môn học			**17**	**375**	**195**	**206**	**20**
8	22602	Pháp luật	2	30	18	10	2
9	22460	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
10	22821	Kỹ thuật lạnh	3	45	39	3	3
11	22838	Máy và thiết bị lạnh	2	30	26	2	2
12	22808	An toàn lao động điện lạnh	2	30	26	2	2
13	22811	Thực tập lạnh cơ bản	2	60	7	51	2
14	22839	Thực tập lạnh dân dụng	2	60	7	51	2
15	Môn học Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 3 học phần sau)		2	60	5	51	4
15.1	234016	Cầu lông	2	60	5	51	4
15.2	234017	Bóng chuyền	2	60	5	51	4
15.3	234018	Bóng đá	2	60	5	51	4
HỌC KỲ III: 17 TÍN CHỈ							
Môn học			**17**	**330**	**173**	**140**	**17**
16	228212	Điều hòa không khí và thông gió	3	45	39	3	3
17	228032	Kỹ thuật lạnh ứng dụng	3	45	39	3	3
18	228158	Đo lường và điều khiển hệ thống lạnh	3	45	39	3	3
19	228368	Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	3	45	39	3	3
20	228323	Thực tập hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3	90	10	77	3
21	228364	Thực tập đo lường và điều khiển hệ thống lạnh	2	60	7	51	2
HỌC KỲ IV: 16 TÍN CHỈ							
Môn học			**16**	**375**	**122**	**237**	**16**
22	228383	Tính toán hệ thống lạnh	2	30	26	2	2
23	228217	Hệ thống điều hòa không khí VRV/VRF	2	30	26	2	2
24	228370	Dự toán công trình máy lạnh và điều hòa không khí	2	60	7	51	2
25	228393	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45	39	3	3
26	228373	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	2	60	7	51	2

27	228328	Thực tập điện tử máy lạnh dân dụng	2	60	7	51	2
28	228321	Thực tập vẽ thiết kế hệ thống lạnh	3	90	10	77	3
HỌC KỲ V: 15 TÍN CHỈ							
Môn học			**15**	**390**	**112**	**260**	**18**
29	228366	Vận hành sửa chữa hệ thống lạnh	2	30	26	2	2
30	228105	Năng lượng tái tạo	2	30	26	2	2
31	228209	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2	30	26	2	2
32	228395	Đồ án máy lạnh và điều hòa không khí	2	60	7	51	2
33	228397	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trung tâm	2	90	10	75	5
34	228398	Thực tập hệ thống điều hòa không khí VRV/VRF	2	60	7	51	2
35	228325	Thực tập hệ thống lạnh công nghiệp	3	90	10	77	3
HỌC KỲ VI: 13 TÍN CHỈ							
Môn học			**13**	**585**	**25**	**550**	**10**
36	228386	Thực tập tốt nghiệp	8	360	15	340	5
37	228376	Đồ án tốt nghiệp	5	225	10	210	5
	Môn học thay thế đồ án tốt nghiệp		**5**	**105**	**44**	**56**	**5**
38	228377	Chuyên đề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	3	45	39	3	3
39	228234	Thực tập lạnh nâng cao	2	60	5	53	2

XXVII. THIẾT KẾ ĐỒ HỌA - Thời gian đào tạo: 3 năm

TT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 20 Tín chỉ							
Môn học			**20**	**405**	**196**	**188**	**21**
1	224604	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3

2	229126	Tin học	3	75	15	58	2
3	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
4	234015	Giáo dục quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
5	229188	Nguyên lý thị giác	3	45	40	2	3
6	229172	Nhập môn Thiết kế đồ họa	2	30	28	0	2
7	229055	Phần mềm xử lý ảnh	2	45	15	28	2
Học kỳ 2: 19 Tín chỉ							
Môn học			**19**	**390**	**162**	**205**	**23**
8	224605	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
9	229177	Ý tưởng thiết kế	2	30	24	4	2
10	222042	Kỹ năng mềm	2	30	6	21	3
11	226020	Pháp luật	2	30	18	10	2
12	229148	Adobe Illustrator	2	45	15	28	2
13	229170	Trang trí cơ bản	3	60	30	27	3
14	229175	Nghệ thuật chữ	2	30	28	0	2
15	229005	Kiến trúc máy tính	2	45	15	28	2
16	Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 3 môn học sau):		2	60	5	51	4
16.1	234016	Cầu lông	2	60	5	51	4
16.2	234017	Bóng chuyền	2	60	5	51	4
16.3	234018	Bóng đá	2	60	5	51	4
Học kỳ 3: 20 Tín chỉ							
Môn học			**20**	**435**	**186**	**228**	**21**
17	229186	Thiết kế dàn trang	2	45	15	28	2
18	229176	Vẽ kỹ thuật	3	60	30	27	3
19	229181	Thiết kế logo	3	60	30	27	3
20	229173	Trang trí nâng cao	3	60	30	27	3
21	229189	Thiết kế hoạt hình 2D	3	60	30	27	3
22	224608	Tiếng anh chuyên ngành	2	60	21	36	3
23	229178	Trí tuệ nhân tạo trong đồ họa	2	45	15	28	2
24	229185	Xử lý phim	2	45	15	28	2
Học kỳ 4: 17 Tín chỉ							
Môn học			**17**	**360**	**150**	**192**	**18**
25	229184	Đồ họa 3D	3	75	15	57	3
26	229193	Thiết kế quảng cáo	2	45	15	27	3
27	229187	Thiết kế giao diện web	3	60	30	27	3
28	229183	Kỹ thuật nhiếp ảnh	3	60	30	27	3
29	229180	Thiết kế bao bì	3	60	30	27	3

30	229191	Chế bản điện tử	3	60	30	27	3
Học kỳ 5: 14 Tín chỉ							
Môn học			**14**	**285**	**135**	**136**	**14**
31	229192	Thiết kế hoạt hình 3D	3	60	30	27	3
32	229182	Kỹ thuật Quay phim	3	60	30	27	3
33	229171	Kỹ Thuật in	3	60	30	27	3
34	229190	Hiệu ứng kỹ xảo	2	45	15	28	2
35	229179	Thiết kế nội thất	3	60	30	27	3
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học			**10**	**450**	**0**	**440**	**10**
36	229194	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5
37	229195	Đồ án tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học thay thế đồ án tốt nghiệp							
38	229174	Dự án hoạt hình	2	45	15	28	2
39	229197	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3	60	30	27	3